

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ
Trường Thành**

Báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 6
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	7 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	9 - 10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11 - 12
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	13 - 72

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 3700530696 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("KH & ĐT") Tỉnh Bình Dương cấp ngày 18 tháng 8 năm 2003, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh sau đó.

Ngày 19 tháng 10 năm 2016, Công ty nhận được GCNĐKKD điều chỉnh lần thứ 18 do Sở KH & ĐT Tỉnh Bình Dương cấp, phê duyệt việc sáp nhập Công ty TNHH Một thành viên Chế biến Gỗ Trường Thành và Công ty TNHH Một thành viên Ván Công nghiệp Trường Thành vào Công ty.

Cổ phiếu của Công ty, với mã chứng khoán là TTF, được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") theo Quyết định số 24/QĐ-SGDHCM do Tổng Giám đốc HOSE ký ngày 1 tháng 2 năm 2008.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất, chế biến, kinh doanh đồ gỗ nội thất và ngoại thất như bàn, ghế, giường, tủ và các sản phẩm khác; trồng rừng và xây dựng các công trình dân dụng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Đường ĐT 747, Khu phố 7, Phường Uyên Hưng, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Vũ Tuyết Hằng	Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 13 tháng 8 năm 2016
Ông Võ Trường Thành	Chủ tịch	bãi nhiệm ngày 12 tháng 8 năm 2016
	Thành viên	từ nhiệm ngày 28 tháng 11 năm 2016
Bà Phạm Thị Huyền Nga	Phó Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 13 tháng 8 năm 2016
	Thành viên	bổ nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2016
Bà Dương Trịnh Thụy Như	Thành viên	bổ nhiệm ngày 28 tháng 11 năm 2016
Bà Phùng Thị Mỹ Lệ	Thành viên	bổ nhiệm ngày 12 tháng 1 năm 2017
Bà Ngô Phương Hạnh	Thành viên	bổ nhiệm ngày 12 tháng 1 năm 2017
Bà Nguyễn Thục Hiền	Thành viên	bổ nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2016 và từ nhiệm ngày 12 tháng 1 năm 2017
Bà Nguyễn Mai Hoa	Thành viên	bổ nhiệm ngày 20 tháng 7 năm 2016 và từ nhiệm ngày 12 tháng 1 năm 2017
Ông Võ Diệp Văn Tuấn	Thành viên	từ nhiệm ngày 28 tháng 11 năm 2016
Bà Trần Hoài An	Thành viên	bổ nhiệm ngày 20 tháng 7 năm 2016 và từ nhiệm ngày 13 tháng 8 năm 2016
Ông Đinh Văn Hóa	Thành viên	từ nhiệm ngày 13 tháng 8 năm 2016
Ông Phương Xuân Thụy	Thành viên	miễn nhiệm ngày 20 tháng 7 năm 2016
Ông Trần Việt Anh	Thành viên	miễn nhiệm ngày 20 tháng 7 năm 2016
Ông Tạ Văn Nam	Thành viên	từ nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2016
Bà Diệp Thị Thu	Thành viên	từ nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2016

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Quang Trung	Trưởng ban	bổ nhiệm ngày 21 tháng 7 năm 2016
	Thành viên	bổ nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2016
Ông Hoàng Anh Tú	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	Thành viên	bổ nhiệm ngày 20 tháng 7 năm 2016
Bà Trần Lâm Thúy Quyên	Thành viên	từ nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2016
Bà Bùi Thị Kim Tuyền	Trưởng ban	từ nhiệm ngày 20 tháng 7 năm 2016

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Vũ Tuyết Hằng	Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 27 tháng 5 năm 2016
Ông Võ Trường Thành	Tổng Giám đốc	từ nhiệm ngày 27 tháng 5 năm 2016
Ông Võ Diệp Văn Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	từ nhiệm ngày 28 tháng 11 năm 2016
Ông Lê Minh Ngọc	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Thanh Tú	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 16 tháng 2 năm 2016 và miễn nhiệm ngày 28 tháng 11 năm 2016
Ông Bùi Thành Đạt	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 16 tháng 2 năm 2016 và từ nhiệm ngày 28 tháng 11 năm 2016
Bà Dương Trịnh Thụy Như	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 13 tháng 8 năm 2016
Ông Tạ Văn Nam	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 12 tháng 8 năm 2016
Ông Đinh Văn Hóa	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 12 tháng 8 năm 2016
Ông Nguyễn Thiện Tâm	Giám đốc Tài chính	bổ nhiệm ngày 27 tháng 5 năm 2016
Ông Đào Ngọc Quyết	Giám đốc Tài chính	từ nhiệm ngày 27 tháng 5 năm 2016

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Vũ Tuyết Hằng	từ ngày 26 tháng 7 năm 2016
Ông Võ Trường Thành	cho đến ngày 25 tháng 7 năm 2016

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc của Công ty cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Giám đốc: *lu*



Vũ Tuyết Hằng
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Ngày 22 tháng 3 năm 2017

Số tham chiếu: 61270704/18563093-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông và Hội đồng Quản trị của
Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành ("Công ty") và các công ty con ("Nhóm Công ty"), được lập ngày 22 tháng 3 năm 2017 và được trình bày từ trang 7 đến trang 72, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần về tình hình tài chính hợp nhất và ý kiến kiểm toán ngoại trừ về kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ về kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

Chúng tôi được bổ nhiệm kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Nhóm Công ty sau ngày 31 tháng 12 năm 2015, và do đó chúng tôi đã không được chứng kiến việc kiểm kê thực tế hàng tồn kho của Nhóm Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015. Các thủ tục kiểm toán thay thế cũng không cung cấp cho chúng tôi đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp đối với số lượng hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2015. Do số dư hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 có ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm tiếp theo của Nhóm Công ty, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần điều chỉnh đối với số dư hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, khoản lỗ thuần sau thuế trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 như được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, và tình hình lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh như được trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất hay không.

Đồng thời, như được trình bày tại Thuyết minh số 24 của báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Giám đốc Công ty đã ghi nhận khoản chênh lệch thiếu khi thực hiện kiểm kê hàng tồn kho trong năm 2016 vào giá vốn hàng bán với giá trị là 1.051.920.195.381 VND. Dựa trên các thông tin hiện có, chúng tôi không thể xác định được thời điểm phát sinh khoản chênh lệch thiếu này là trong các năm báo cáo trước hay trong năm báo cáo hiện hành. Do đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần điều chỉnh đối với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 hay đối với các năm báo cáo trước đó hay không. Chúng tôi cũng không thể xác định được liệu có cần điều chỉnh đối với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 và các thuyết minh có liên quan, trình bày cho mục đích so sánh, hay không.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ về kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ các ảnh hưởng có thể có của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ về kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất", báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Ý kiến chấp nhận toàn phần về tình hình tài chính hợp nhất


Theo ý kiến của chúng tôi, bảng cân đối kế toán hợp nhất đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

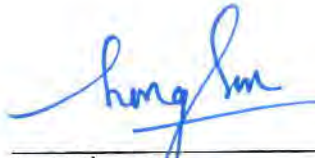
Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán bởi một doanh nghiệp kiểm toán khác, đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính hợp nhất đó vào ngày 29 tháng 3 năm 2016.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam




Hạng Nhật Quang
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 1772-2013-004-1



Ngô Hồng Sơn
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 2211-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 22 tháng 3 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016

VND


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 33)
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.710.894.816.095	3.397.250.667.278
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	111.535.899.520	7.979.549.331
111	1. Tiền		111.535.899.520	7.929.124.350
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	50.424.981
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	752.831.791	125.062.930.061
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		752.831.791	125.062.930.061
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		755.271.422.269	820.367.417.603
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	790.877.710.666	860.791.634.759
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	78.475.444.126	58.770.589.467
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	21.753.584.688	17.578.156.923
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	43.020.946.377	127.261.215.075
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6,7,8	(178.856.263.588)	(244.034.178.621)
140	IV. Hàng tồn kho	10	1.783.971.483.501	2.416.044.597.548
141	1. Hàng tồn kho		1.863.821.793.120	2.473.992.130.088
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(79.850.309.619)	(57.947.532.540)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		59.363.179.014	27.796.172.735
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	4.108.238.732	1.945.979.126
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	17	52.770.350.089	24.359.386.958
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	2.484.590.193	1.490.806.651
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		874.221.187.107	849.417.577.453
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		35.411.679.296	45.176.010.672
212	1. Trả trước cho người bán dài hạn	6	669.883.784	26.535.048.589
215	2. Phải thu về cho vay dài hạn	7	34.491.840.000	28.920.848.000
216	3. Phải thu dài hạn khác	8	919.839.296	979.839.296
219	4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	6	(669.883.784)	(11.259.725.213)
220	II. Tài sản cố định		497.765.937.222	493.232.563.190
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	483.373.614.984	477.843.676.292
222	Nguyên giá		737.704.830.920	700.455.463.928
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(254.331.215.936)	(222.611.787.636)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	14.392.322.238	15.388.886.898
228	Nguyên giá		25.311.531.294	25.117.729.374
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(10.919.209.056)	(9.728.842.476)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		56.359.432.690	24.307.269.510
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	56.359.432.690	24.307.269.510
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	15	190.262.545.946	194.151.688.578
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		189.982.761.180	193.871.903.812
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		279.784.766	279.784.766
260	V. Tài sản dài hạn khác		94.421.591.953	92.550.045.503
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	94.421.591.953	92.550.045.503
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.585.116.003.202	4.246.668.244.731

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016


VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 33)
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		3.453.016.149.679	2.817.849.423.717
310	I. Nợ ngắn hạn		3.423.575.673.122	2.754.413.196.749
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16.1	253.604.071.544	458.365.392.902
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16.2	181.257.022.257	57.799.306.517
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	29.962.361.527	74.346.831.765
314	4. Phải trả người lao động		43.348.406.480	46.873.026.545
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	191.833.231.568	126.063.985.423
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		195.000.005	175.000.002
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	85.978.061.745	237.904.757.592
320	8. Vay ngắn hạn	21	2.637.397.517.996	1.752.884.896.003
330	II. Nợ dài hạn		29.440.476.557	63.436.226.968
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	19	27.013.450.057	28.839.711.468
337	2. Phải trả dài hạn khác	20	30.000.000	2.586.928.000
338	3. Vay dài hạn	21	-	30.000.000.000
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn		2.397.026.500	2.009.587.500
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		132.099.853.523	1.428.818.821.014
410	I. Vốn chủ sở hữu		132.068.118.269	1.428.787.085.760
411	1. Vốn cổ phần	22.1	1.446.078.400.000	1.400.939.400.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.446.078.400.000	1.400.939.400.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	22.1	63.750.862.467	51.798.842.848
413	3. Quyền chọn chuyển đổi vay	22.1	-	6.743.618.619
415	4. Cổ phiếu quỹ	22.1	(552.965.000)	(356.467.288)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển	22.1	17.170.909.622	17.170.909.622
420	6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	22.1	8.963.110	8.963.110
421	7. Lỗ lũy kế	22.1	(1.417.618.019.750)	(154.641.282.141)
421a	- Lỗ lũy kế đến cuối năm trước		(154.641.282.141)	(46.046.158.010)
421b	- Lỗ năm nay		(1.262.976.737.609)	(108.595.124.131)
429	8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		23.229.967.820	107.123.100.990
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		31.735.254	31.735.254
431	1. Nguồn kinh phí		31.735.254	31.735.254
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.585.116.003.202	4.246.668.244.731


Đỗ Ngọc Nam
Người lập


Nguyễn Tấn Thụ
Kế toán trưởng




Vũ Tuyết Hằng
Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 3 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

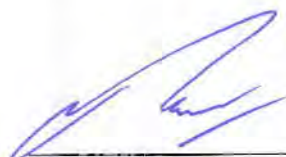
VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 33)
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		643.945.132.354	2.766.743.256.690
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		(928.909.512)	(1.148.154.482)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	643.016.222.842	2.765.595.102.208
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	24	(1.608.970.477.770)	(2.513.056.081.848)
20	5. (Lỗ) lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(965.954.254.928)	252.539.020.360
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23.2	28.512.292.284	55.311.962.833
22	7. Chi phí tài chính	25	(274.084.957.571)	(250.300.683.361)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(273.052.474.651)	(214.961.542.774)
24	8. Phần lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		(3.889.142.632)	(2.854.740.575)
25	9. Chi phí bán hàng	26	(26.571.091.875)	(22.883.349.288)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(52.967.836.207)	(287.162.314.834)
30	11. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh		(1.294.954.990.929)	(255.350.104.865)
31	12. Thu nhập khác	27	42.197.904.045	229.990.715.866
32	13. Chi phí khác	27	(42.800.419.349)	(31.670.280.239)
40	14. (Lỗ) lợi nhuận khác		(602.515.304)	198.320.435.627
50	15. Tổng lỗ kế toán trước thuế		(1.295.557.506.233)	(57.029.669.238)
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29.1	-	(35.166.445.388)
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	(5.949.719.454)
60	18. Lỗ sau thuế TNDN		(1.295.557.506.233)	(98.145.834.080)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 33)
61	19. Lỗ sau thuế của công ty mẹ		(1.271.135.551.342)	(108.595.124.131)
62	20. (Lỗ) lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(24.421.954.891)	10.449.290.051
70	21. Lỗ cơ bản trên cổ phiếu	22.4	(8.877)	(1.010)
71	22. Lỗ suy giảm trên cổ phiếu	22.4	(8.877)	(1.010)



Đỗ Ngọc Nam
Người lập



Nguyễn Tấn Thụ
Kê toán trưởng



Vũ Tuyết Hằng
Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 3 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016


VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 33)
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng (lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế		(1.295.557.506.233)	(57.029.669.238)
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn		40.880.177.622	34.811.451.644
03	(Hoàn nhập) trích lập các khoản dự phòng		(53.864.979.383)	123.281.868.468
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(12.935.192.844)	(13.250.599.095)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(8.566.631.114)	(17.895.771.537)
06	Chi phí lãi vay	25	273.052.474.651	214.961.542.774
08	(Lỗ) lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(1.056.991.657.301)	284.878.823.016
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		139.807.296.911	(241.075.222.856)
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		610.170.336.968	(64.433.919.216)
11	Giảm các khoản phải trả		(319.987.896.899)	(20.471.881.523)
12	Tăng chi phí trả trước		(4.033.806.056)	(35.949.371.516)
14	Tiền lãi vay đã trả		(177.637.793.215)	(119.664.071.524)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(739.069.536)	(21.030.738.356)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(574.464.215)	(724.934.473)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(809.987.053.343)	(218.471.316.448)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(79.141.090.231)	(89.566.187.969)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		1.179.084.119	12.339.175.493
23	Tiền chi cho vay và gửi ngân hàng có kỳ hạn		(1.584.883.726)	(403.556.404.802)
24	Thu tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và thu hồi tiền cho vay		115.578.098.270	298.812.690.741
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(22.850.000.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		12.387.220.969	12.002.700.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cho vay và cổ tức nhận được		5.300.448.857	9.380.548.111
30	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư		53.718.878.258	(183.437.478.426)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 33)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu		5.208.400.993	406.705.168.619
33	Tiền thu từ đi vay		1.663.368.430.269	2.068.227.514.804
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(808.752.305.988)	(2.150.939.791.562)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		859.824.525.274	323.992.891.861
50	Tăng (giảm) tiền và tương đương tiền thuần trong năm		103.556.350.189	(77.915.903.013)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		7.979.549.331	85.895.452.344
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	111.535.899.520	7.979.549.331


Đỗ Ngọc Nam
Người lập


Nguyễn Tấn Thụ
Kế toán trưởng


Vũ Tuyết Hằng
Tổng Giám đốc

Ngày 22 tháng 3 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4603000078 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 18 tháng 8 năm 2003, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh sau đó.

Ngày 19 tháng 10 năm 2016, Công ty nhận được GCNĐKKD điều chỉnh lần thứ 18 do Sở KH & ĐT Tỉnh Bình Dương cấp, phê duyệt việc sáp nhập Công ty TNHH Một thành viên Chế biến Gỗ Trường Thành ("CBG") và Công ty TNHH Một thành viên Ván Công nghiệp Trường Thành ("VCN") vào Công ty.

Cổ phiếu của Công ty, với mã chứng khoán là TTF, được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") theo Quyết định số 24/QĐ-SGDHCM do Tổng Giám đốc HOSE ký ngày 1 tháng 2 năm 2008.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất, chế biến, kinh doanh đồ gỗ nội thất và ngoại thất như bàn, ghế, giường, tủ và các sản phẩm khác; trồng rừng và xây dựng các công trình dân dụng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Đường ĐT 747, Khu phố 7, Phường Uyên Hưng, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") là 12 tháng, trừ hoạt động trồng rừng có chu kỳ sản xuất, kinh doanh dự kiến từ 8 đến 12 năm.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 3.257 (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 3.836).

Cơ cấu tổ chức

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có 14 công ty con như sau:

Tên công ty con	Địa điểm	Ngành nghề	Tỷ lệ sở hữu (%)
1. Công ty Cổ phần Trường Thành Xanh	Phú Yên	Trồng rừng	99,99
2. Công ty Cổ phần Lâm Nghiệp Trường Thành	Đắk Lắk	Trồng rừng	99,97
3. Công ty TNHH Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành	Thành phố Hồ Chí Minh	Thương mại	97,50
4. Công ty Cổ phần Thương mại XNK Trường Thành Đắk Nông	Đắk Nông	Thương mại	94,75
5. Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành (Đắk Lắk 2)	Đắk Lắk	Sản xuất đồ gỗ	70,00
6. Công ty Cổ phần Trường Thành	Đắk Lắk	Sản xuất đồ gỗ	70,00
7. Công ty Cổ phần Trồng rừng Trường Thành	Đắk Lắk	Trồng rừng	79,89
8. Công ty Cổ phần Lâm nghiệp Trường Thành Đắk Nông	Đắk Nông	Trồng rừng	99,44
9. Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành M'drak	Đắk Lắk	Sản xuất đồ gỗ	90,25
10. Công ty Cổ phần Nông Lâm Công Nghiệp Trường An	Đắk Lắk	Trồng rừng	85,37
11. Công ty Cổ phần Công nghiệp Gỗ Trường Thành	Phú Yên	Sản xuất đồ gỗ	60,00
12. Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng Trường Thành – Phước An	Đắk Lắk	Sản xuất vật liệu xây dựng	51,55
13. Công ty Cổ phần Quản lý Cụm Công nghiệp Trường Thành	Đắk Lắk	Khu Công Nghiệp	97,30
14. Công ty Cổ phần Lâm sản Trường Thành	Đắk Lắk	Trồng rừng	100,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Giả định hoạt động liên tục*

Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã được lập với giả định rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, và có thể sử dụng các tài sản và thanh toán các khoản nợ phải trả trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường của Nhóm Công ty trong tương lai gần. Như được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất, Nhóm Công ty đã phát sinh khoản lỗ thuần sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 với số tiền là 1.295.557.506.233 VND và gánh chịu khoản lỗ lũy kế vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm với số tiền là 1.417.618.019.750 VND. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, nợ phải trả ngắn hạn của Nhóm Công ty cũng đã vượt hơn tài sản ngắn hạn với số tiền là 712.680.857.027 VND, cũng tại ngày này, Nhóm Công ty đã trình bày các khoản vay đã quá hạn phải hoàn trả cho các ngân hàng với số tiền là 810.060.802.470 VND và các khoản vay phải hoàn trả cho các ngân hàng và các chủ nợ khác trong năm 2017 với tổng số tiền là 1.827.336.715.526 VND. Theo đó, các điều kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Nhóm Công ty, phụ thuộc vào khả năng Ban Giám đốc Công ty có thể thu xếp được các dòng tiền trong tương lai để hoàn trả các khoản vay khi đến hạn thanh toán, hoặc đạt được thỏa thuận với các chủ nợ để điều chỉnh thời hạn hoàn trả của các khoản vay hiện tại.

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc Công ty đã đạt được thỏa thuận với các chủ nợ chính của Nhóm Công ty trong việc gia hạn thời gian phải hoàn trả các khoản vay trong năm 2017 với tổng số tiền là 1.332.336.527.786 VND thành ba hoặc năm năm. Đồng thời, Ban Giám đốc cũng đã thu xếp được nguồn tài trợ và thực hiện thanh toán khoản vay đến hạn với số tiền 335.389.000.000 VND. Ngoài ra, Ban Giám đốc Công ty đã có kế hoạch cải thiện dòng tiền từ hoạt động kinh doanh trong tương lai gần nhờ vào các đơn đặt hàng đến từ các dự án lớn của các đối tác trong và ngoài nước. Theo đó, Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng việc sử dụng giả định hoạt động kinh doanh liên tục trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 là phù hợp.

Vì vậy, báo cáo tài chính hợp nhất không bao gồm các bút toán điều chỉnh liên quan đến khả năng thu hồi và việc phân loại các khoản mục tài sản đã hạch toán hoặc các khoản mục và việc phân loại các khoản mục công nợ có thể cần thiết trong trường hợp Nhóm Công ty không thể tiếp tục hoạt động trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.6 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào tài khoản lợi nhuận sau thuế chưa phân phối hoặc lỗ lũy kế.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu và công cụ, dụng cụ	- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang và thành phẩm	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, và hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản, bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Nhóm Công ty nắm giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm tất cả chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

3.7 Khấu hao và hao mòn

Ngoại trừ một số máy móc thiết bị tại Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành, một công ty con của Nhóm Công ty, có khấu hao được tính trên đơn vị cơ sở sản xuất, khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 20 năm
Máy móc và thiết bị	4 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 14 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 6 năm
Phần mềm máy tính	3 - 10 năm
Tài sản khác	20 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích hao mòn theo số năm phù hợp với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trong khi quyền sử dụng đất lâu dài sẽ không được trích hao mòn.

3.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc sửa chữa văn phòng, nhà xưởng, mua sắm máy móc, thiết bị của Nhóm Công ty mà chưa được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm, ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất. Khoản tiền thuê đất trả trước này được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê theo Thông tư 45.

3.11 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

3.12 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu ít nhất 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của Nhóm Công ty trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của Nhóm Công ty trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được trừ với khoản đầu tư vào công ty liên kết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư vào liên doanh đồng kiểm soát

Khoản đầu tư của Nhóm Công ty vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này, khoản đầu tư của Nhóm Công ty vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh.

Phần sở hữu của Nhóm Công ty trong lợi nhuận (lỗ) của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của Nhóm Công ty trong thay đổi sau khi liên doanh của các quỹ của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được ghi nhận vào quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi liên doanh được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát. Lợi nhuận được chia từ cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được căn trừ vào giá trị khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát.

Báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm được lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành lần lượt vào ngày 7 tháng 12 năm 2009 và ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Nhóm Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm Xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này, ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động, sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.15 Vay chuyển đổi

Vay chuyển đổi, là khoản vay mà có thể được chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu phổ thông cố định, được phân chia thành nợ phải trả tài chính (cho phần thỏa thuận mang tính bắt buộc phải chi trả bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác) và vốn chủ sở hữu (phần quyền chuyển đổi thành cổ phiếu trong một thời gian nhất định) theo điều khoản hợp đồng.

Tại ngày giải ngân, giá trị hợp lý của thành phần nợ phải trả tài chính trong khoản vay chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả gốc và lãi vay) về giá trị hiện tại theo lãi suất của khoản vay không chuyển đổi tương tự trên thị trường. Khoản mục này được ghi nhận là nợ phải trả tài chính và được xác định theo giá trị phân bổ cho đến khi được hủy bỏ thông qua chuyển đổi hoặc được thanh toán.

Phần còn lại trong tổng tiền thu được từ giải ngân khoản vay chuyển đổi được phân bổ cho quyền chuyển đổi và được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. Giá trị ghi sổ của quyền chuyển đổi không được đánh giá lại trong các năm sau.

3.16 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.17 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi, lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Phân chia lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt, và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Nhóm Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.19 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Thu nhập cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Doanh thu hợp đồng thi công lắp đặt

Khi kết quả thực hiện hợp đồng cung cấp và lắp đặt có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng cung cấp và lắp đặt không thể được ước tính được một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong năm khi các chi phí này đã phát sinh.

Số tiền chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của một hợp đồng cung cấp và lắp đặt đã được ghi nhận cho đến thời điểm báo cáo và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ đến cùng thời điểm được ghi nhận vào khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng cung cấp và lắp đặt trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi hoàn thành dịch vụ cung cấp cho khách hàng.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Lãi (lỗ) trên cổ phiếu

Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi (lỗ) suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.21 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.22 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp hàng hóa và dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm (Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 33)
Tiền mặt	1.071.064.721	1.421.216.550
Tiền gửi ngân hàng (*)	110.464.834.799	6.507.907.800
Các khoản tương đương tiền	-	50.424.981
TỔNG CỘNG	111.535.899.520	7.979.549.331

(*) Bao gồm trong tiền gửi ngân hàng là số tiền là 1.367.796.591 VND đang được Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Chi nhánh Đắk Lắk phong tỏa để thanh toán cho các bên khác về việc khai thác gỗ rừng của Nhóm Công ty.

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm (Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 33)
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (*)	752.831.791	116.330.930.061
Đầu tư ngắn hạn khác	-	8.732.000.000
TỔNG CỘNG	752.831.791	125.062.930.061

(*) Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên ba tháng và dưới một năm và hưởng lãi suất dao động từ 4% đến 6,9%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

6.1 Phải thu khách hàng

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm (Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 33)
Ngắn hạn		
Phải thu từ các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 30</i>)	68.836.376.274	24.869.375.377
Phải thu từ các bên khác	722.041.334.392	835.922.259.382
- AFI	78.468.721.746	107.187.877.041
- GME	64.412.110.111	66.332.362.844
- Công ty TNHH Lâm nghiệp Hoàng Nam	103.817.548.776	109.217.117.196
- Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng DLC	46.269.598.346	76.133.211.160
- Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Hà Sơn Hải	27.525.789.699	97.129.662.062
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Nông Lâm nghiệp Trường Sơn	30.103.950.800	-
- Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ Lâm nghiệp Minh Hoàng	36.960.553.488	92.312.210.025
- Các khách hàng khác	<u>334.483.061.426</u>	<u>287.609.819.054</u>
TỔNG CỘNG	<u>790.877.710.666</u>	<u>860.791.634.759</u>

Dự phòng các khoản phải thu khách hàng khó đòi (151.076.577.836) (231.748.799.651)

Trong đó:

Ngắn hạn (151.076.577.836) (231.748.799.651)

Vào ngày 26 tháng 12 năm 2016, Công ty và một nhà đầu tư tổ chức (“Nhà đầu tư”) đã thống nhất thông qua Thỏa thuận nguyên tắc (“MOU”) số 026/2016/TTNT-AS-TTF về việc Nhà đầu tư đồng ý hỗ trợ và sẵn sàng đảm bảo khả năng thu hồi các khoản phải thu từ một số khách hàng của Nhóm Công ty với tổng số tiền dự kiến là 400.000.000.000 VND, bao gồm các khoản phải thu khách hàng, các khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu về cho vay, để đổi lại cho việc Nhà đầu tư sẽ được quyền mua cổ phiếu trong tương lai khi Nhóm Công ty phát hành. Các nội dung chính của MOU quy định rằng Nhà đầu tư sẽ thanh toán cho Nhóm Công ty số tiền tối thiểu là 50.000.000.000 VND mà không phụ thuộc vào các điều khoản của Thỏa thuận chi tiết được ký sau đó và Nhà đầu tư phải cung cấp biện pháp bảo đảm nghĩa vụ thu hồi các khoản phải thu của Nhóm Công ty. Tuy nhiên, MOU này chỉ có hiệu lực khi và chỉ khi Thỏa thuận chi tiết về việc thu hồi các khoản phải thu được ký kết chính thức trước ngày 28 tháng 12 năm 2017, và đồng thời Nhà đầu tư thanh toán số tiền tối thiểu đã nêu trước ngày 31 tháng 3 năm 2017.

Vào ngày 4 tháng 2 năm 2017, Công ty, Nhà đầu tư và một cá nhân là cổ đông của Nhóm Công ty (“Cá nhân”) đã ký kết Thỏa thuận thu hồi nợ số 05/2017/AS-TTF (“Thỏa thuận”) với các nội dung và điều khoản tương tự như MOU. Cá nhân đồng ý dùng số tiền đã cho Nhóm Công ty vay trong năm 2016 với số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 300.000.000.000 VND (*Thuyết minh số 21.4*) để bảo đảm cho số tiền phải thu được quy định cụ thể theo Thỏa thuận là 350.222.090.552 VND trong trường hợp Nhà đầu tư thực hiện không đúng thời hạn cam kết thanh toán cho Nhóm Công ty. Thêm vào đó, Nhà đầu tư cũng đã thanh toán 60.000.000.000 VND cho Nhóm Công ty vào ngày 15 tháng 3 năm 2017 theo Thỏa thuận. Dựa trên các sự kiện đã đề cập, vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng khả năng thu hồi các khoản phải thu với số tiền nêu trên là đảm bảo. Do đó, Nhóm Công ty không trích lập dự phòng cho các khoản phải thu này tại ngày 31 tháng 12 năm 2016.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN (tiếp theo)

6.2 Trả trước cho người bán

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
- Công ty TNHH Lâm nghiệp Phương Mai	24.874.230.764	24.874.230.764
- Công ty Cổ phần Vận tải Vũ Thành	6.038.214.702	5.541.890.937
- Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng DLC	-	8.836.080.696
- Các nhà cung cấp khác	47.562.998.660	19.518.387.070
TỔNG CỘNG	78.475.444.126	58.770.589.467
Dài hạn		
- Công ty TNHH MTV Thương mại Giấy Hưng Thịnh	-	12.487.270.441
- Công ty TNHH Xây dựng N.Đ.G	-	2.999.678.000
- Công ty Cổ phần Thành Phát	-	2.350.000.000
- Các nhà cung cấp khác	669.883.784	8.698.100.148
TỔNG CỘNG	669.883.784	26.535.048.589
Dự phòng các khoản trả trước khó đòi	(16.710.763.755)	(11.259.725.213)
Trong đó:		
Ngắn hạn	(16.040.879.971)	-
Dài hạn	(669.883.784)	(11.259.725.213)

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm (Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 33)
Ngắn hạn		
Phải thu về cho bên liên quan vay (Thuyết minh số 30)	4.755.427.765	-
Phải thu về cho các bên khác vay	16.998.156.923	17.578.156.923
TỔNG CỘNG	21.753.584.688	17.578.156.923
Dài hạn		
Phải thu về cho bên liên quan vay (Thuyết minh số 30)	34.491.840.000	28.920.848.000
Dự phòng phải thu về cho vay khó đòi	-	(4.056.336.210)
Trong đó:		
Ngắn hạn	-	(4.056.336.210)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm	VND Số đầu năm (Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 33)
Ngắn hạn		
Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	1.135.587.055	796.716.870
Lãi cho vay và lãi tiền gửi ngân hàng	593.924.371	612.284.928
Tạm ứng cho nhân viên	5.005.671.569	11.863.695.756
Cho vay không lãi suất	22.706.446.158	104.182.784.352
- Công ty TNHH Xây dựng & Thương mại Tân Phát	19.180.000.000	23.417.675.770
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Lâm nghiệp Minh Hoàng	-	37.550.000.000
- Công ty TNHH Tịnh Tiến Đắc Nông	-	22.430.000.000
- Khác	3.526.446.158	20.785.108.582
Ký quỹ	143.899.025	2.295.230.227
Khác	13.435.418.199	7.510.502.942
TỔNG CỘNG	43.020.946.377	127.261.215.075
Dài hạn		
Khác	919.839.296	979.839.296
Dự phòng các khoản phải thu khác khó đòi	(11.738.805.781)	(8.229.042.760)
Trong đó:		
Ngắn hạn	(11.738.805.781)	(8.229.042.760)

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm		VND
	Giá trị có thể thu hồi ước tính		(Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 33)		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi ước tính	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi ước tính	
Quá hạn thanh toán từ 6 tháng đến dưới 1 năm	551.487.869	386.041.508	23.417.675.770	15.562.130.480	
Quá hạn thanh toán từ 1 năm đến dưới 2 năm	532.540.991	266.270.496	18.027.158.200	9.013.579.100	
Quá hạn thanh toán từ 2 năm đến dưới 3 năm	155.000.000	46.500.000	726.313.854	218.725.333	
Quá hạn thanh toán từ 3 năm trở lên	7.929.843.540	1.086.330.743	11.333.045.688	2.493.750	
Khả năng thu hồi thấp					
- Công ty TNHH Lâm nghiệp Hoàng Nam	48.548.394.382	-	40.261.024.690	-	
- Công ty TNHH TM & DV Lâm Nghiệp Minh Hoàng	17.271.027.379	-	-	-	
- Khác	106.322.995.958	-	186.325.614.295	-	
TỔNG CỘNG	181.311.290.119	1.785.142.747	280.090.832.497	24.796.928.663	

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm		VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
Hàng đang đi trên đường	12.878.879.808	-	2.732.646.344	-	
Nguyên vật liệu	988.675.143.100	(47.047.761.675)	1.301.584.803.379	(36.106.550.444)	
Công cụ, dụng cụ	2.919.743.768	(152.662.710)	2.076.601.172	(57.721.172)	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	696.059.394.956	(26.529.220.714)	937.760.682.721	(15.744.394.132)	
Chi phí dở dang hàng sản xuất	324.358.496.227	(3.187.276.249)	605.061.336.327	(4.244.394.132)	
Chi phí dở dang công trình lắp đặt	182.343.520.021	(10.486.467.766)	109.478.637.358	-	
Chi phí trồng rừng Huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk	155.857.378.708	(1.355.476.699)	189.720.709.036	-	
Bất động sản (*)	33.500.000.000	(11.500.000.000)	33.500.000.000	(11.500.000.000)	
Thành phẩm	138.324.402.111	(4.730.277.756)	121.037.297.205	(4.730.277.756)	
Hàng hóa	17.616.277.047	(1.390.386.764)	51.340.052.703	(193.002.965)	
Hàng gửi đi bán	7.347.952.330	-	57.460.046.564	(1.115.586.071)	
TỔNG CỘNG	1.863.821.793.120	(79.850.309.619)	2.473.992.130.088	(57.947.532.540)	

Hàng tồn kho đã được dùng để thế chấp nhằm đảm bảo cho các khoản vay của Nhóm Công ty (Thuyết minh số 21).

(*) Theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 7 tháng 1 năm 2008, Nhóm Công ty nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của các Thửa đất số 77, 78A, 79A và 80A có tổng diện tích là 10.320 m² tọa lạc tại Ấp Đông Hiệp, Xã Tân Đông Hiệp, Huyện Dĩ An, Tỉnh Bình Dương từ Ông Phạm Hoài Nam với tổng giá trị là 33.500.000.000 VND. Sau đó, Nhóm Công ty ký kết thỏa thuận chi phí bồi thường, hỗ trợ và tài sản gắn liền với đất số 01-2014/TTBT-TTFF với Công ty Cổ phần Địa ốc Đại Á ("Địa ốc Đại Á") ngày 19 tháng 7 năm 2014, Nhóm Công ty nhận tiền bồi thường liên quan đến các thửa đất này với giá trị là 22.000.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, các thủ tục liên quan đến việc nhận chuyển nhượng từ Ông Phạm Hoài Nam và chuyển nhượng lại cho Địa ốc Đại Á vẫn chưa được Nhóm Công ty hoàn thành.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	57.947.532.540	21.934.651.581
Dự phòng trích lập trong năm	21.902.777.079	36.012.880.959
Số cuối năm	79.850.309.619	57.947.532.540

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						VND
Số đầu năm	380.396.862.155	287.184.639.831	28.441.138.892	3.056.416.925	1.376.406.125	700.455.463.928
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	5.360.589.620	306.946.050	-	-	-	5.667.535.670
Mua trong năm	16.597.815.890	17.672.350.764	1.092.272.727	11.035.107.171	-	46.397.546.552
Phân loại lại	-	185.000.000	-	-	-	185.000.000
Thanh lý	-	(5.026.333.561)	(2.783.633.568)	-	-	(7.809.967.129)
Xóa sổ	-	(6.305.004.227)	(847.579.394)	(38.164.480)	-	(7.190.748.101)
Số cuối năm	402.355.267.665	294.017.598.857	25.902.198.657	14.053.359.616	1.376.406.125	737.704.830.920
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	27.429.458.106	94.161.466.859	4.118.819.066	4.755.738.432	-	130.465.482.463
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số đầu năm	(91.556.144.722)	(110.377.511.114)	(16.950.602.139)	(2.722.155.782)	(1.005.373.879)	(222.611.787.636)
Khấu hao trong năm	(20.174.646.756)	(16.323.127.974)	(2.734.983.611)	(287.791.857)	(169.260.844)	(39.689.811.042)
Thanh lý	-	1.228.752.524	2.205.214.823	-	-	3.433.967.347
Xóa sổ	-	3.824.393.276	673.857.639	38.164.480	-	4.536.415.395
Số cuối năm	(111.730.791.478)	(121.647.493.288)	(16.806.513.288)	(2.971.783.159)	(1.174.634.723)	(254.331.215.936)
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	288.840.717.433	176.807.128.717	11.490.536.753	334.261.143	371.032.246	477.843.676.292
Số cuối năm	290.624.476.187	172.370.105.569	9.095.685.369	11.081.576.457	201.771.402	483.373.614.984

Tất cả tài sản cố định đã được dùng để thế chấp nhằm đảm bảo cho các khoản vay của Nhóm Công ty (Thuyết minh số 21).

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	Quyền sử dụng đất lâu dài	Phần mềm máy tính	Tài sản khác	Tổng cộng
				VND
Nguyên giá:				
Số đầu năm	1.458.632.000	5.928.840.494	17.730.256.880	25.117.729.374
Mua mới	-	193.801.920	-	193.801.920
Số cuối năm	1.458.632.000	6.122.642.414	17.730.256.880	25.311.531.294
Trong đó:				
Đã hao mòn hết	-	512.923.845	157.259.011	670.182.856
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số đầu năm	-	(2.517.365.247)	(7.211.477.229)	(9.728.842.476)
Hao mòn trong năm	-	(313.041.512)	(877.325.068)	(1.190.366.580)
Số cuối năm	-	(2.830.406.759)	(8.088.802.297)	(10.919.209.056)
Giá trị còn lại:				
Số đầu năm	1.458.632.000	3.411.475.247	10.518.779.651	15.388.886.898
Số cuối năm	1.458.632.000	3.292.235.655	9.641.454.583	14.392.322.238

Quyền sử dụng đất lâu dài đã được dùng để thế chấp nhằm đảm bảo cho các khoản vay của Nhóm Công ty (Thuyết minh số 21).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm	VND Số đầu năm (Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 33)
Xây dựng nhà kho, nhà trưng bày	16.990.103.641	7.220.273.666
Chi phí xây dựng và mua sắm tài sản khác	39.369.329.049	17.086.995.844
TỔNG CỘNG	56.359.432.690	24.307.269.510

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	VND Số đầu năm (Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 33)
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ	1.670.747.635	965.096.015
Chi phí bảo hiểm	2.103.332.494	665.438.422
Khác	334.158.603	315.444.689
	4.108.238.732	1.945.979.126
Dài hạn		
Chi phí thuê đất (*)	71.657.928.210	72.130.853.578
Công cụ, dụng cụ	17.260.201.221	17.850.430.123
Khác	5.503.462.522	2.568.761.802
	94.421.591.953	92.550.045.503
TỔNG CỘNG	98.529.830.685	94.496.024.629

(*) Chi tiết bao gồm:

- Ngày 2 tháng 8 năm 2010, Nhóm Công ty ký kết hợp đồng thuê đất số 1868/HĐTĐ với Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Dương (“UBNDĐT”) và các phụ lục sửa đổi bổ sung để thuê lại thửa đất số 905 có diện tích 4.417 m² tọa lạc tại Xã Bình Chuẩn, Huyện Thuận An, Tỉnh Bình Dương trong 49 năm. Theo đó, Nhóm Công ty đã thanh toán số tiền thuê là 2.477.053.600 VND và có được Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (“GCNQSDĐ”) ngày 9 tháng 11 năm 2009. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, chi phí thuê đất còn lại chưa phân bổ là 2.024.266.930 VND.
- Ngày 27 tháng 1 năm 2011, Nhóm Công ty ký kết hợp đồng thuê đất số 001/HĐTĐ-CCN với Công ty Cổ phần Lâm sản và Xuất Nhập khẩu Tổng hợp Bình Dương (“GENIMEX”) và các phụ lục sửa đổi bổ sung để thuê lại thửa đất số 183 có diện tích 25.821,8 m² tọa lạc tại Cụm Công nghiệp Thị trấn Uyên Hưng, Huyện Uyên Hưng, Tỉnh Bình Dương trong 50 năm. Theo đó, Nhóm Công ty đã thanh toán số tiền thuê là 20.773.881.332 VND và có được GCNQSDĐ số BI 674485 ngày 22 tháng 6 năm 2012. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, chi phí thuê đất còn lại chưa phân bổ là 17.244.041.841 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (tiếp theo)

(*) Chi tiết bao gồm: (tiếp theo)

- Ngày 8 tháng 12 năm 2011, Nhóm Công ty ký kết hợp đồng thuê đất số 004/HĐTĐ-CCN với GENIMEX và các phụ lục sửa đổi bổ sung để thuê lại thửa đất số 214 có diện tích 27.457,7 m² tọa lạc tại Cụm Công nghiệp Thị trấn Uyên Hưng, Huyện Uyên Hưng, Tỉnh Bình Dương trong 49 năm. Theo đó, Nhóm Công ty đã thanh toán số tiền thuê là 24.258.621.295 VND và có được GCNQSDĐ số CB 049399 ngày 17 tháng 12 năm 2015. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, chi phí thuê đất còn lại chưa phân bổ là 21.409.087.110 VND.
- Ngày 5 tháng 6 năm 2007, Nhóm Công ty đã ký kết hợp đồng chuyển nhượng tài sản gắn liền quyền sử dụng đất thuê với Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ để thuê lại thửa đất số 165 có diện tích 120.478,5 m² tọa lạc tại Thị trấn Uyên Hưng, Huyện Uyên Hưng, Tỉnh Bình Dương trong 49 năm. Theo đó, Nhóm Công ty đã thanh toán số tiền thuê là 35.541.157.500 VND và có được GCNQSDĐ số AB 722240 vào ngày 17 tháng 12 năm 2015. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, chi phí thuê đất còn lại chưa phân bổ là 30.980.532.329 VND.

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm (Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 33)
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (Thuyết minh số 15.1)	189.982.761.180	193.871.903.812
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	279.784.766	279.784.766
TỔNG CỘNG	190.262.545.946	194.151.688.578

15.1 Đầu tư vào công ty liên doanh và liên kết

	Giá trị còn lại			
	Tỷ lệ sở hữu	Số cuối năm	Tỷ lệ sở hữu	Số đầu năm (Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 33)
	%	VND	%	VND
Công ty TNHH Trồng rừng Trường Thành OJL	51,00	87.783.046.009	51,00	88.982.910.376
Công ty Cổ phần Phú Hữu Gia	41,97	79.459.577.982	43,75	80.868.563.222
Công ty Cổ phần Nông Lâm nghiệp Trường Thành	25,72	21.988.393.988	35,17	23.246.750.854
Công ty Cổ phần Bao bì Trường Thành	43,76	751.743.201	43,76	773.679.360
TỔNG CỘNG		189.982.761.180		193.871.903.812

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

16.1 Phải trả người bán

	Số cuối năm	VND Số đầu năm (Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 33)
Ngắn hạn		
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	10.487.850.549	9.095.053.645
Phải trả cho các bên khác	243.116.220.995	449.270.339.257
- Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại DLC	54.046.365.064	32.235.056.724
- Công ty TNHH Lâm nghiệp Phương Mai	37.200.000.000	37.200.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Nông Lâm nghiệp Trường Sơn	28.664.477.783	-
- Công ty TNHH Hiệp Thành	6.107.176.887	-
- Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Hà Sơn Hải	6.734.162.507	38.368.973.285
- Công ty Cổ phần Vũ Tuấn	290.611.600	110.524.816.277
- Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ Lâm nghiệp Minh Hoàng	23.313.791.121	25.156.848.550
- Công ty TNHH Tịnh Tiến Đắk Nông	-	39.158.380.755
- Khác	86.759.636.033	166.626.263.666
TỔNG CỘNG	253.604.071.544	458.365.392.902

16.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	VND Số đầu năm (Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 33)
Ngắn hạn		
Trả trước từ các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	122.474.890.379	22.844.861
Trả trước từ các bên khác	58.782.131.878	57.776.461.656
- Công ty Cổ phần Địa ốc Đại Á	22.000.000.000	22.000.000.000
- Yekun Corporation	5.008.781.780	7.828.240.730
- Công ty Cổ phần Khách sạn & Du lịch Thiên Thai	5.329.154.892	3.190.641.063
- Khách hàng khác	26.444.195.206	24.757.579.863
TỔNG CỘNG	181.257.022.257	57.799.306.517

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	24.359.386.958	61.127.069.710	(32.716.106.579)	52.770.350.089
Khác	1.490.806.651	2.793.697.134	(1.799.913.592)	2.484.590.193
TỔNG CỘNG	25.850.193.609	63.920.766.844	(34.516.020.171)	55.254.940.282
Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	42.743.931.007	-	(34.350.927.216)	8.393.003.791
Thuế giá trị gia tăng	26.297.178.628	91.632.080.772	(101.390.900.428)	16.538.358.972
Thuế thu nhập cá nhân	4.313.768.223	2.237.512.986	(2.440.450.768)	4.110.830.441
Khác	991.953.907	860.242.250	(932.027.834)	920.168.323
TỔNG CỘNG	74.346.831.765	94.729.836.008	(139.114.306.246)	29.962.361.527

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm (Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 33)
Lãi vay	177.105.896.025	102.496.671.515
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	8.977.297.601	16.151.666.668
Khác	5.750.037.942	7.415.647.240
TỔNG CỘNG	191.833.231.568	126.063.985.423

19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN DÀI HẠN

Đây là khoản thu nhập phát sinh từ việc đánh giá Quyền Phát triển rừng để góp vốn vào Công ty TNHH Trồng rừng Trường Thành OJI ("OJI") theo Hợp đồng Liên doanh ký ngày 16 tháng 5 năm 2010 và phụ lục điều chỉnh có giá trị là 3.408.600 USD, tương đương 71.618.094.600 VND. Khoản thu nhập này được ghi nhận vào khoản mục "Doanh thu chưa thực hiện dài hạn" tương ứng với phần lợi ích của Nhóm Công ty trong OJI theo quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và phân bổ theo thời gian hữu dụng ước tính của quyền phát triển rừng là 20 năm. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, giá trị còn lại của khoản doanh thu chưa thực hiện còn được phân bổ là 27.013.450.057 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	VND Số đầu năm (Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 33)
Ngắn hạn		
Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 30</i>)	1.679.013.344	-
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn	23.559.988.798	67.335.023.482
Lãi chậm nộp thuế và bảo hiểm	37.029.703.327	29.387.533.559
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	2.129.488.776	2.038.973.622
Cổ tức	2.146.900.000	2.102.920.500
Phải trả khác	19.432.967.500	137.040.306.429
TỔNG CỘNG	<u>85.978.061.745</u>	<u>237.904.757.592</u>
Dài hạn		
Nhận đặt cọc ký quỹ dài hạn Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Phước An	30.000.000	1.000.000.000
	-	1.586.928.000
TỔNG CỘNG	<u>30.000.000</u>	<u>2.586.928.000</u>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VAY

	Số đầu năm (Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 33)	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Chênh lệch tỷ giá hối đoái/ phân loại lại	Số cuối năm
					VND
Vay ngắn hạn	1.752.884.896.003	2.650.959.977.475	(1.796.589.356.924)	30.442.001.442	2.637.397.517.996
Vay chuyển đổi (Thuyết minh số 21.6)	598.656.595.251	603.243.404.749	(1.201.900.000.000)	-	-
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 21.1)	1.104.170.095.732	372.191.044.940	(543.134.151.904)	442.001.442	933.668.990.210
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 21.3)	10.003.000.000	-	(4.000.000.000)	30.000.000.000	36.003.000.000
Vay cá nhân (Thuyết minh số 21.4)	-	300.000.000.000	-	-	300.000.000.000
Vay các bên liên quan (Thuyết minh số 21.2)	40.055.205.020	1.375.525.527.786	(47.555.205.020)	-	1.367.725.527.786
Vay dài hạn	30.000.000.000	-	-	(30.000.000.000)	-
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 21.3)	30.000.000.000	-	-	(30.000.000.000)	-
TỔNG CỘNG	1.782.884.896.003	2.650.959.977.475	(1.796.589.356.924)	442.001.442	2.637.397.517.996

21.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á, Chi nhánh Bình Dương ("Việt Á, CN Bình Dương")	550.118.684.626	627.056.725.644
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á, Chi nhánh Bình Dương ("Đông Á, CN Bình Dương")	124.292.700.000	161.996.412.654
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội, Chi nhánh Phú Nhuận ("SHB, CN Phú Nhuận")	56.846.909.438	72.378.784.438
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh ("Vietinbank, CN TP.HCM")	-	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long, Chi nhánh Bình Dương ("Kiên Long, CN Bình Dương")	59.980.000.000	59.980.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV")	3.772.000.000	3.772.000.000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam, Chi nhánh Đắk Lắk – Đắk Nông ("VDB, CN Đắk Lắk – Đắk Nông")	10.375.455.322	14.375.455.322
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, chi nhánh Thành phố Buôn Ma Thuột ("Agribank, CN BMT")	25.003.000.000	50.141.000.000
Ngân hàng Việt Á, chi nhánh Thành phố Buôn Ma Thuột ("Việt Á, CN BMT")	103.280.240.824	114.469.717.674
TỔNG CỘNG	933.668.990.210	1.104.170.095.732

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VAY (tiếp theo)

21.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm		Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
	VND	USD			
Việt Á, CN Bình Dương					
Hợp đồng số 210-15/14/VAB/HENHDN ngày 8 tháng 10 năm 2014	154.538.794.644	-	Từ ngày 26 tháng 6 năm 2016 đến ngày 17 tháng 11 năm 2016	11,88	Quyền đòi nợ hình thành trong tương lai từ các hợp đồng số TTF-ASA/01-15, 1103/2015 TTF-DLC, 0115IN/TTF-ANS và 09/15/TTF-MAN
Hợp đồng số 210-2/16/VAB/HENHDN ngày 29 tháng 12 năm 2015 - VND	162.760.703.800	-	Từ ngày 4 tháng 12 năm 2016 đến ngày 14 tháng 3 năm 2017	10 - 11	Quyền đòi nợ hình thành trong tương lai từ các hợp đồng số 01/15IN/TTF-ASH, TTF-RC/150112, 1009/16IN/TTF-LL, và 0103/2016IN/TTF-
- USD	12.699.636.340	557.246	Ngày 14 tháng 2 năm 2017	4,4 - 5	FGG và hàng hóa, nguyên vật liệu, sản phẩm dở dang và thành phẩm hình thành trong tương lai
Hợp đồng số 210-45/15/VAB/HENHDN ngày 20 tháng 5 năm 2015	186.734.287.000	-	Từ ngày 19 tháng 2 năm 2016 đến ngày 25 tháng 2 năm 2016	11	Quyền đòi nợ hình thành trong tương lai từ các hợp đồng số 0303/2015 TTJSC-HNAM, 0203/2015 TTJSC-VUTHANH, và 0103/2015 TTJSC-DLC và 0403/2015 TTJSC-HNAM
Hợp đồng số 210-46/15/VAB/HENHDN ngày 20 tháng 5 năm 2015	33.385.262.842	-	Từ ngày 19 tháng 2 năm 2016 đến ngày 25 tháng 2 năm 2016	11	Quyền đòi nợ hình thành trong tương lai từ các hợp đồng số 1003/2015 TTBD3-DLC và 1103/2015 TTBD3-DLC
Tổng cộng Việt Á, CN Bình Dương	550.118.684.626	557.246			

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VAY (tiếp theo)						
21.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)	Ngân hàng	Số cuối năm	Nguyên tệ	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
		VND	USD		%/năm	
Đông Á, CN Bình Dương						
	Hợp đồng số H0367/1N ngày 25 tháng 6 năm 2015	<u>124.292.700.000</u>	-	Từ ngày 27 tháng 7 năm 2016 đến ngày 23 tháng 9 năm 2016	8,5	12.859 m ³ gỗ nguyên liệu các loại và thành phẩm của Công ty
SHB, CN Phú Nhuận						
	Hợp đồng số 02/2013/HĐHM-PN/SHB.PN ngày 9 tháng 4 năm 2013	41.520.634.438	-	Từ ngày 25 tháng 4 năm 2014 đến ngày 24 tháng 12 năm 2014	11,5	Quyền đòi nợ hình thành từ các hợp đồng xuất khẩu, hàng tồn kho và các tài sản hình thành trong tương lai và quyền sử dụng đất thuộc quyền sở hữu của Công ty Cổ phần Trồng rừng Trường Thành, công ty con của Công ty
	- USD	15.326.275.000	672.500	Từ ngày 21 tháng 10 năm 2014 đến ngày 6 tháng 12 năm 2014	6,9	
	Tổng cộng SHB, CN Phú Nhuận	<u>56.846.909.438</u>	<u>672.500</u>			

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VAY (tiếp theo)	Số cuối năm VND	Nguyên tệ USD	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
21.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)					
<i>Ngân hàng</i>					
Kiên Long, CN Bình Dương					
Hợp đồng số 2047/14/HĐTĐ/0100-2647 ngày 10 tháng 12 năm 2014	<u>59.980.000.000</u>	-	Từ ngày 5 tháng 11 năm 2016 đến 4 tháng 12 năm 2016	9,27	4.818 m ³ gỗ nguyên liệu các loại và thành phẩm của Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành (Bình Dương 2), công ty con đã sáp nhập vào Công ty
BIDV					
Hợp đồng số 01/2016/4564542/HĐTĐ ngày 29 tháng 3 năm 2016	<u>3.772.000.000</u>	-	Ngày 21 tháng 4 năm 2017	8,5	Máy móc và phương tiện vận tải của Công ty Cổ phần Vận tải Vũ Thành
VDB, CN Đắk Lắk – Đắk Nông					
Hợp đồng số 102/2010/HĐTĐXK-NHPTPC ngày 28 tháng 12 năm 2010	3.424.680.000	-	Từ ngày 2 tháng 11 năm 2011 đến ngày 25 tháng 11 năm 2011	11	Hàng tồn kho, máy móc và thiết bị của Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành (Đắk Lắk 2), công ty con của Công ty
Hợp đồng số 03/2011/HĐTĐXK-NHPTPC ngày 4 tháng 4 năm 2011	3.500.000.000	-	Từ ngày 30 tháng 11 năm 2011 đến ngày 21 tháng 12 năm 2011	11	
Hợp đồng số 07/2011/HĐTĐXK/NHPT-ĐL-ĐN ngày 3 tháng 6 năm 2011	50.775.322	-	Ngày 24 tháng 2 năm 2012	11	Hàng tồn kho của Công ty Cổ phần Trường Thành (Đắk Lắk 1), công ty con của Công ty
Hợp đồng số 12/2011/HĐTĐXK-NHPT-ĐL-ĐN ngày 24 tháng 8 năm 2011	3.400.000.000	-	Ngày 27 tháng 3 năm 2012	11	
Tổng cộng VDB, CN Đắk Lắk - Đắk Nông	<u>10.375.455.322</u>	-			

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VAY (tiếp theo)

21.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

Ngân hàng	Số cuối năm	Nguyên tệ		Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
		VND	USD			
Agribank, CN BMT						
Hợp đồng số LAV201101190 ngày 20 tháng 12 năm 2011	10.500.000.000	-	-	Từ ngày 17 tháng 7 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016	10,5	Gỗ nguyên liệu các loại và máy móc thiết bị của Công ty Cổ phần Trường Thành, công ty con của Công ty
Hợp đồng số LDS201101998 ngày 30 tháng 12 năm 2011	700.000.000	-	-	Ngày 17 tháng 7 năm 2014	10,5	Gỗ nguyên liệu các loại của Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành (Đắk Lắk 2), công ty con của Công ty
Hợp đồng số LDS201200081 ngày 30 tháng 12 năm 2011	400.000.000	-	-	Ngày 23 tháng 8 năm 2014	10,5	
Hợp đồng số LDS201200387 ngày 23 tháng 3 năm 2012	12.700.000.000	-	-	Ngày 27 tháng 9 năm 2014	10,5	
Hợp đồng số LDS201200411 ngày 27 tháng 3 năm 2012	700.000.000	-	-	Ngày 30 tháng 9 năm 2014	10,5	
Hợp đồng số LA201100336 ngày 1 tháng 3 năm 2012	3.000.000	-	-	Từ ngày 3 tháng 3 năm 2015 đến ngày 27 tháng 7 năm 2015	10,5	Quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay, của công ty Cổ phần Nông Lâm Công nghiệp Trường An, công ty con của Công ty
Tổng cộng Agribank, CN BMT	25.003.000.000	-	-			

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21.	VAY (tiếp theo)	Cuối năm VND	Nguyên tệ USD	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
21.1	Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)					
	Ngân hàng					
	Việt Á, CN BMT					
	Hợp đồng số 600-47/14/VAB/HĐHMDN ngày 29 tháng 8 năm 2014	50.633.840.824	-	Từ ngày 11 tháng 2 năm 2016 đến ngày 26 tháng 4 năm 2016	11 - 12	Quyền sử dụng đất và các tài sản là công trình xây dựng gắn liền với đất; gỗ nguyên liệu và máy móc thiết bị; dây chuyền sản xuất thuộc quyền sở hữu của công ty Cổ phần Trường Thành, công ty con của Công ty
	Hợp đồng số 600-48/14/VAB/HĐHMDN ngày 29 tháng 8 năm 2014	49.215.400.000	-	Từ ngày 27 tháng 2 năm 2016 đến ngày 9 tháng 3 năm 2016	11 - 12	Quyền sử dụng đất, nhà xưởng và các công trình xây dựng trên đất; máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất; 2.120 m ³ gỗ nguyên liệu các loại thuộc quyền sở hữu của công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành (Đắk Lắk 2), công ty con của Công ty
	Hợp đồng số 600-55/14/VAB/HĐHMDN ngày 02 tháng 10 năm 2014	3.431.000.000	-	Ngày 2 tháng 10 năm 2015	12	Máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất của Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành M'drak, công ty con của Công ty
	Tổng cộng Việt Á, CN BMT	103.280.240.824	-			

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VAY (tiếp theo)

21.2 Vay ngắn hạn các bên liên quan

Đây là khoản tiền vay có kỳ hạn trả gốc và lãi từ ngày 16 tháng 2 năm 2017 đến 22 tháng 6 năm 2017 và chịu lãi suất dao động từ 7% - 10%/năm (Thuyết minh số 30).

21.3 Vay dài hạn ngân hàng

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm	Nguyên tệ	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
	VND	USD		%/năm	

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kiên Long, chi nhánh Bình Dương ("Kien Long Bank")

Hợp đồng số 2048/14/HĐTD/0100-2647 ngày 10 tháng 12 năm 2014	36.000.000.000	-	Ngày 10 tháng 12 năm 2017	10,89	4.818 m ³ gỗ nguyên liệu các loại và thành phẩm của Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành (Bình Dương 2), công ty con đã sáp nhập vào Công ty
--------------------------------------------------------------	----------------	---	---------------------------	-------	-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam, chi nhánh thành phố Buôn Ma Thuột ("Agribank")

Hợp đồng số LA201100226 ngày 3 tháng 2 năm 2010	3.000.000	-	Ngày 31 tháng 12 năm 2014	11,5	Quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay của Công ty Cổ phần Nông Lâm Công nghiệp Trường An, công ty con của Công ty
-------------------------------------------------	-----------	---	---------------------------	------	----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

TỔNG CỘNG

36.003.000.000

Trong đó:

Nợ dài hạn đến hạn trả 36.003.000.000

21.4 Vay cá nhân

Đây là khoản tiền vay tín chấp từ một cá nhân, là một cổ đông của Nhóm Công ty, có kỳ hạn trả gốc và lãi vào ngày 22 tháng 6 năm 2017 và chịu lãi suất 7%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VAY (tiếp theo)

21.5 Các khoản vay quá hạn chưa thanh toán

	Số cuối năm	VND Số đầu năm (Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 33)
	<i>Nợ gốc</i>	<i>Nợ gốc</i>
Việt Á, chi nhánh Bình Dương	430.282.496.886	45.884.613.334
Đông Á, chi nhánh Bình Dương	124.292.700.000	100.217.792.000
Kiên Long, chi nhánh Bình Dương	59.980.000.000	-
SHB, chi nhánh Phú Nhuận	56.846.909.438	57.221.306.938
VDB, CN Đắk Lắk – Đắk Nông	10.375.455.322	14.375.455.322
Agribank, CN BMT	25.003.000.000	50.144.000.000
Việt Á, CN BMT	103.280.240.824	112.169.717.674
TỔNG CỘNG	810.060.802.470	380.012.885.268

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VAY (tiếp theo)

21.6 Vay chuyển đổi

Khoản vay chuyển đổi bao gồm hai hợp đồng với chi tiết như sau:

	Số đầu năm	Vay trong năm	Trả trong năm	Đã đến hạn nhưng không chuyển đổi	Số cuối năm
Hợp đồng vay ngày 18 tháng 9 năm 2015 (*)	603.500.000.000	-	(74.001.249.994)	(529.498.750.006)	-
Hợp đồng vay ngày 11 tháng 1 năm 2016 (**)	-	598.400.000.000	(95.562.222.220)	(502.837.777.780)	-
TỔNG CỘNG	603.500.000.000	598.400.000.000	(169.563.472.214)	(1.032.336.527.786)	-

VND

Hợp đồng vay ngày
18 tháng 9 năm 2015

Hợp đồng vay ngày
11 tháng 1 năm 2016

Hợp đồng vay ngày
11 tháng 1 năm 2016

Tổng cộng

Năm nay

Giá trị vay chuyển đổi

Cơ cấu vốn chủ sở hữu (Thuyết minh số 22)

Cơ cấu nợ gốc ghi nhận ban đầu

Cộng: Giá trị phân bổ lũy kế phần giá trị chiết khấu

Số đầu năm

Số phân bổ tăng trong năm

Số cuối năm

Trừ:

Trả trong năm

Đã đến hạn nhưng không chuyển đổi

Cơ cấu nợ gốc tại ngày cuối năm

603.500.000.000
6.743.618.619

598.400.000.000
5.208.401.000

1.201.900.000.000
11.952.019.619

596.756.381.381

593.191.599.000

1.189.947.980.381

6.743.618.619

5.208.401.000

11.952.019.619

1.900.213.870

4.843.404.749

1.900.213.870

4.843.404.749

10.051.805.749

6.743.618.619

5.208.401.000

11.952.019.619

(603.500.000.000)

(598.400.000.000)

(1.201.900.000.000)

(74.001.249.994)

(529.498.750.006)

(169.563.472.214)

(502.837.777.780)

(1.032.336.527.786)

-

-

-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VAY (tiếp theo)

21.6 Vay chuyển đổi (tiếp theo)

- (*) Ngày 18 tháng 9 năm 2015, Nhóm Công ty ký kết hợp đồng vay chuyển đổi với Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Đại An ("Đại An") có giá trị là 603.500.000.000 VND và có thể được chuyển đổi thành cổ phần phổ thông của Nhóm Công ty. Hợp đồng vay này có thời hạn 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên với lãi suất là 10%/năm và số tiền lãi sẽ được thanh toán mỗi kỳ hạn 6 tháng kể từ ngày giải ngân. Nhóm Công ty sử dụng các khoản vay này nhằm mục đích tái cơ cấu nợ và bổ sung vốn hoạt động. Nhóm Công ty cấp cho Đại An trên cơ sở không hủy ngang Quyền chuyển đổi vào bất kỳ thời điểm nào trong thời hạn từ ngày thứ một trăm ba mươi (130) đến ngày thứ một trăm hai mươi (120) trước ngày đáo hạn với mức giá chuyển đổi cố định là 14.200 VND/cổ phần. Ngày 19 tháng 11 năm 2015, Nhóm Công ty, Đại An và Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tân Liên Phát ("Tân Liên Phát") ký kết thỏa thuận chuyển giao và sửa đổi hợp đồng vay chuyển đổi. Theo đó, Tân Liên Phát sẽ kế thừa tất cả các quyền, nghĩa vụ, và lợi ích của Đại An trong hợp đồng vay chuyển đổi đã đề cập. Ngày 11 tháng 1 năm 2016, Nhóm Công ty ký kết thỏa thuận sửa đổi lần 2 hợp đồng vay chuyển đổi với Tân Liên Phát, thay đổi thời hạn chuyển đổi từ "từ ngày thứ một trăm ba mươi (130) đến ngày thứ một trăm hai mươi (120) trước ngày đáo hạn" sang "từ ngày giải ngân đến ngày đáo hạn".

Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị ("HĐQT") số 120/2016/NQ-HĐQT-TTF ngày 28 tháng 12 năm 2016, HĐQT đã phê duyệt việc gia hạn và sửa đổi các điều khoản của khoản vay này theo các điều khoản của khoản vay thông thường. Theo đó, Nhóm Công ty đã ký kết Thỏa thuận gia hạn và sửa đổi đối với thỏa thuận vay chuyển đổi nêu trên số 01/TTGH/TLP-TTF với Tân Liên Phát vào ngày 28 tháng 12 năm 2016. Thời hạn phải hoàn trả được gia hạn đến ngày 22 tháng 6 năm 2017.

- (**) Ngày 11 tháng 1 năm 2016, Nhóm Công ty ký kết hợp đồng vay chuyển đổi khác với Tân Liên Phát có giá trị là 598.400.000.000 VND và có thể được chuyển đổi thành cổ phần phổ thông của Nhóm Công ty. Hợp đồng vay này có thời hạn 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên với lãi suất ba tháng đầu tiên là 10%/năm và lãi suất các tháng tiếp theo bằng lãi suất huy động tiền gửi cá nhân kỳ hạn 12 tháng được công bố trên cổng thông tin điện tử của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam cộng với biên độ 5%/năm và tiền lãi sẽ được thanh toán mỗi kỳ hạn 3 tháng kể từ ngày giải ngân. Nhóm Công ty sử dụng các khoản vay này nhằm mục đích tái cơ cấu nợ và bổ sung vốn hoạt động. Nhóm Công ty cấp cho Tân Liên Phát trên cơ sở không hủy ngang Quyền chuyển đổi vào bất kỳ thời điểm nào trong khoảng thời gian từ ngày giải ngân đến ngày đáo hạn với mức giá chuyển đổi cố định là 22.000 VND/cổ phần.

Theo Nghị quyết của HĐQT số 03/2017/NQ-HĐQT-TTF ngày 13 tháng 1 năm 2017, Hội đồng Quản trị đã phê duyệt việc gia hạn và sửa đổi các điều khoản của khoản vay này theo các điều khoản của khoản vay thông thường dựa trên Thông báo không thực hiện quyền chuyển đổi của Tân Liên Phát gửi đến Nhóm Công ty ngày 28 tháng 12 năm 2016. Theo đó, Nhóm Công ty đã ký kết Thỏa thuận gia hạn và sửa đổi đối với thỏa thuận vay chuyển đổi nêu trên số 02/TTGH/TLP-TTF với Tân Liên Phát vào ngày 13 tháng 1 năm 2017. Thời hạn phải hoàn trả được gia hạn đến ngày 11 tháng 7 năm 2017.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Tính hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi vay	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lỗi lũy kế	Tổng cộng
Năm trước:								VND
Số đầu năm	1.000.671.000.000	67.654.726.763	-	(420.631.294)	14.401.491.999	8.963.110	73.629.558.321	1.155.945.108.899
Số liệu đã trình bày trước đây Ảnh hưởng của các điều chỉnh hồi tố – Thuyết minh số 33	- (15.549.033.915)	-	-	64.164.006	405.493	-	(93.862.002.746)	(109.346.467.162)
Đã điều chỉnh lại	1.000.671.000.000	52.105.692.848	-	(356.467.288)	14.401.897.492	8.963.110	(20.232.444.425)	1.046.598.641.737
Phát hành cổ phiếu	400.268.400.000	(306.850.000)	-	-	-	-	-	399.961.550.000
Tăng vay chuyển đổi	-	-	6.743.618.619	-	-	-	-	6.743.618.619
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	2.769.012.130	-	(2.769.012.130)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(22.626.616.982)	(22.626.616.982)
Khác	-	-	-	-	-	-	(418.084.473)	(418.084.473)
Lỗi thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	194.482.700.043	194.482.700.043
Số liệu đã trình bày trước đây	-	-	-	-	-	-	-	-
Ảnh hưởng của các điều chỉnh hồi tố – Thuyết minh số 33	-	-	-	-	-	-	(303.077.824.174)	(303.077.824.174)
Đã điều chỉnh lại	-	-	-	-	-	-	(108.595.124.131)	(108.595.124.131)
Số cuối năm	1.400.939.400.000	51.798.842.848	6.743.618.619	(356.467.288)	17.170.909.622	8.963.110	(154.641.282.141)	1.321.663.984.770
Năm nay:								
Số đầu năm	1.400.939.400.000	67.347.876.763	6.743.618.619	(420.631.294)	17.170.504.129	8.963.110	236.701.053.629	1.728.490.784.956
Số liệu đã trình bày trước đây Ảnh hưởng của các điều chỉnh hồi tố – Thuyết minh số 33	- (15.549.033.915)	-	-	64.164.006	405.493	-	(391.342.335.770)	(406.826.800.186)
Đã điều chỉnh lại	1.400.939.400.000	51.798.842.848	6.743.618.619	(356.467.288)	17.170.909.622	8.963.110	(154.641.282.141)	1.321.663.984.770
Lỗi thuần trong năm	45.139.000.000	-	-	-	-	-	(1.271.135.551.342)	(1.271.135.551.342)
Tăng vốn (*)	-	-	-	-	-	-	-	45.139.000.000
Tăng vay chuyển đổi	-	-	5.208.401.000	-	-	-	-	5.208.401.000
Giao dịch mua thêm cổ phần từ các cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	-	-
Vay chuyển đổi đến hạn nhưng không được chuyển đổi	-	11.952.019.619	(11.952.019.619)	-	-	-	8.158.813.733	8.158.813.733
Khác	-	-	-	(196.497.712)	-	-	-	(196.497.712)
Số cuối năm	1.446.078.400.000	63.750.862.467	-	(552.965.000)	17.170.909.622	8.963.110	(1.417.618.019.750)	108.838.150.449

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

(*) Cuối năm 2015, Công ty đã đệ trình Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") hồ sơ đăng ký phát hành thêm cổ phiếu để hoán đổi và đã được UBCKNN xác nhận vào ngày 29 tháng 1 năm 2016. Theo đó, Công ty đăng ký phát hành mới 4.513.900 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu để chào mua công khai cổ phiếu của các cổ đông không kiểm soát của CBG, công ty con của Công ty, theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01-14/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 4 năm 2014 và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 03-15/NQ-ĐHĐCĐ ngày 16 tháng 11 năm 2015. Việc phát hành này đã được hoàn thành vào ngày 27 tháng 4 năm 2016, với tổng số cổ phiếu đã phát hành là 4.513.900 cổ phiếu và với giá phát hành là 10.000 VND/cổ phiếu.

Theo đó, vốn cổ phần đăng ký của Công ty đã tăng lên 1.446.078.400.000 VND, và đã được Sở KH & ĐT Tỉnh Bình Dương cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh lần thứ 16 vào ngày 27 tháng 4 năm 2016.

22.2 Cổ phiếu

	<i>Số lượng cổ phiếu</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Cổ phiếu đã phát hành		
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	144.607.840	140.093.940
Cổ phiếu quỹ		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	(15.815)	(10.322)
Cổ phiếu đang lưu hành		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	144.592.025	140.083.618

Mệnh giá mỗi cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND (2015: 10.000 VND). Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

22.3 Các giao dịch về vốn với cổ đông

	<i>VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Vốn cổ phần đã góp		
Số đầu năm	1.400.939.400.000	1.000.671.000.000
Phát hành cổ phiếu mới	45.139.000.000	400.268.400.000
Số cuối năm	1.446.078.400.000	1.400.939.400.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.4 Lãi trên cổ phiếu

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lỗ cơ bản và lỗ suy giảm trên cổ phiếu:

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước (Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 33)</i>
Lỗ của cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (VND)	(1.271.135.551.342)	(108.595.124.131)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	-	(10.733.008.502)
Lỗ thuộc cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (VND)	(1.271.135.551.342)	(119.328.132.633)
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong năm	143.193.194	118.180.042
Lỗ trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)		
- Lỗ cơ bản	(8.877)	(1.010)
- Lỗ suy giảm	(8.877)	(1.010)

Nhóm Công ty không có cổ phiếu suy giảm tiềm tàng vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

23. DOANH THU

23.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<i>Năm nay</i>	<i>VND Năm trước (Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 33)</i>
Doanh thu bán nguyên liệu, thành phẩm, và hàng hóa	371.674.751.975	2.538.277.737.779
Doanh thu dịch vụ lắp đặt	210.815.236.865	152.830.485.629
Doanh thu cung cấp dịch vụ	60.526.234.002	74.486.878.800
TỔNG CỘNG	643.016.222.842	2.765.595.102.208
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu đối với các bên liên quan	192.456.375.196	122.565.535.204
Doanh thu đối với các bên khác	450.559.847.646	2.643.029.567.004

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. DOANH THU

23.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	VND Năm trước (Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 33)
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	15.459.224.244	21.178.010.265
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	5.407.701.423	30.681.832.568
Lãi thanh lý khoản đầu tư	3.655.220.969	3.452.120.000
Khác	3.990.145.648	-
TỔNG CỘNG	<u>28.512.292.284</u>	<u>55.311.962.833</u>

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay	VND Năm trước (Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 33)
Hao hụt, mất mát hàng tồn kho (*)	1.051.920.195.381	-
Giá vốn nguyên liệu, thành phẩm, và hàng hóa	347.255.980.707	2.319.217.327.037
Giá vốn các hợp đồng thi công công trình	174.976.646.598	126.998.373.075
Giá vốn dịch vụ cung cấp	11.829.010.630	30.827.500.777
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	22.988.644.454	36.012.880.959
TỔNG CỘNG	<u>1.608.970.477.770</u>	<u>2.513.056.081.848</u>

(*) Đây là khoản chênh lệch thiếu phát sinh sau khi Ban Giám đốc Công ty thực hiện kiểm kê toàn bộ hàng tồn kho trong tháng 6 năm 2016. Ban Giám đốc Công ty không thể xác định được thời điểm phát sinh khoản chênh lệch thiếu này là trong các năm tài chính trước hay trong năm tài chính hiện hành. Vì vậy, Ban Giám đốc không thể xác định ảnh hưởng của khoản chênh lệch này đến từng năm tài chính. Do đó, Ban Giám đốc Công ty đã điều chỉnh toàn bộ chênh lệch thiếu phát sinh vào tài khoản giá vốn hàng bán trong năm theo hướng dẫn của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước (Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 33)
Lãi vay	273.052.474.651	214.961.542.774
Lỗ chênh lệch tỷ giá	555.806.776	30.360.804.757
Hoàn nhập dự phòng các khoản đầu tư tài chính	-	(283.993.499)
Phân chia lợi nhuận hợp đồng hợp tác kinh doanh với DLC	-	3.684.971.099
Khác	476.676.144	1.577.358.230
TỔNG CỘNG	274.084.957.571	250.300.683.361

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước (Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 33)
Chi phí bán hàng	26.571.091.875	22.883.349.288
Chi phí nhân viên	7.102.595.184	6.263.800.950
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi, hàng mẫu	562.915.906	4.777.197.887
Chi phí khấu hao	77.416.882	16.575.432
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.181.621.573	6.650.707.203
Chi phí khác	3.646.542.330	5.175.067.816
Chi phí quản lý doanh nghiệp	52.967.836.207	287.162.314.834
Chi phí nhân viên	75.117.837.863	77.386.497.446
Chi phí khấu hao và hao mòn	2.155.751.435	1.912.167.114
Thuế, phí và lệ phí	2.516.996.608	2.539.131.442
Công cụ, dụng cụ	5.931.957.529	5.580.814.907
(Hoàn nhập) dự phòng phải thu	(86.415.061.774)	180.273.277.466
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.799.267.622	13.302.070.730
Chi phí khác	21.861.086.924	6.168.355.729
TỔNG CỘNG	79.538.928.082	310.045.664.122

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Năm nay	Năm trước (Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 33)
Thu nhập khác	42.197.904.045	229.990.715.866
Thu nhập từ nợ gốc và lãi vay được xóa	25.657.434.144	207.646.735.713
Thanh lý tài sản	5.459.475.385	6.411.833.018
Phạt vi phạm	2.997.941.946	2.684.521.991
Khác	8.083.052.570	13.247.625.144
Chi phí khác	42.800.419.349	31.670.280.239
Chi phí phạt	16.486.785.263	19.741.743.192
Thanh lý tài sản	4.963.184.107	426.986.746
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	620.000.000
Chi phí thiệt hại do cháy rừng	344.537.719	5.642.997.585
Khác	21.005.912.260	5.238.552.716
(LỖ) LỢI NHUẬN KHÁC THUẦN	(602.515.304)	198.320.435.627

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước (Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 33)
Chi phí nguyên vật liệu	1.407.895.785.356	2.315.927.236.629
Chi phí nhân viên	198.477.514.465	178.850.220.119
Chi phí dịch vụ mua ngoài	49.636.660.912	36.264.468.705
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định (Thuyết minh số 11 và 12)	40.880.177.622	36.605.556.217
Chi phí công cụ, dụng cụ	15.732.321.226	24.124.610.422
Chi phí hàng mẫu	562.915.906	1.987.029.404
Chi phí dự phòng	(54.929.857.556)	197.022.601.761
Chi phí khác	24.776.176.190	31.088.652.828
TỔNG CỘNG	1.683.031.694.121	2.821.870.376.085

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty và các công ty con như sau:

- Thuế suất thuế TNDN của Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế.
- Công ty Cổ phần Nông Lâm Công nghiệp Trường An ("Trường An"), công ty con của Công ty, chịu thuế suất thuế TNDN là 10% lợi nhuận chịu thuế trong mười lăm (15) năm kể từ năm đầu tiên có doanh thu, và chịu thuế suất thông dụng theo quy định hiện hành trong những năm tiếp theo. Trường An được miễn thuế TNDN trong bốn (4) năm kể từ khi kinh doanh có lợi nhuận chịu thuế và giảm 50% thuế suất thuế TNDN trong chín (9) năm tiếp theo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

- Công ty Cổ phần Trường Thành ("CP Trường Thành"), công ty con của Công ty, chịu thuế suất thuế TNDN là 10% lợi nhuận chịu thuế trong mười lăm (15) năm kể từ ngày bắt đầu đi vào hoạt động, và chịu thuế suất thông dụng theo quy định hiện hành trong những năm tiếp theo. CP Trường Thành được miễn thuế TNDN trong bốn (4) năm kể từ khi kinh doanh có lợi nhuận chịu thuế và giảm 50% thuế suất thuế TNDN trong chín (9) năm tiếp theo.
- Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Trường Thành - Phước An ("Trường Thành - Phước An"), công ty con của Công ty, chịu thuế suất thuế TNDN là 10% lợi nhuận chịu thuế trong mười lăm (15) năm kể từ năm đầu tiên có doanh thu, và chịu thuế suất thông dụng theo quy định hiện hành trong những năm tiếp theo. Trường Thành - Phước An được miễn thuế TNDN trong bốn (4) năm kể từ khi kinh doanh có lợi nhuận chịu thuế và giảm 50% thuế suất thuế TNDN trong chín (9) năm tiếp theo.
- Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành ("CBG Trường Thành"), công ty con của Công ty, chịu thuế suất thuế TNDN là 10% lợi nhuận chịu thuế trong mười lăm (15) năm kể từ ngày bắt đầu đi vào hoạt động, và chịu thuế suất thông dụng theo quy định hiện hành trong những năm tiếp theo. CBG Trường Thành được miễn thuế TNDN trong bốn (4) năm kể từ khi kinh doanh có lợi nhuận chịu thuế và giảm 50% thuế suất thuế TNDN trong chín (9) năm tiếp theo.
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Gỗ Trường Thành ("Công nghiệp Gỗ Trường Thành"), công ty con của Công ty, chịu thuế suất thuế TNDN là 15% lợi nhuận chịu thuế trong mười hai (12) năm kể từ ngày bắt đầu đi vào hoạt động, và chịu thuế suất thông dụng theo quy định hiện hành trong những năm tiếp theo. Công nghiệp Gỗ Trường Thành được miễn thuế TNDN trong ba (3) năm kể từ khi kinh doanh có lợi nhuận chịu thuế và giảm 50% thuế suất thuế TNDN trong bảy (7) năm tiếp theo.
- Công ty Cổ phần Trường Thành Xanh ("Trường Thành Xanh"), công ty con của Công ty, chịu thuế suất thuế TNDN là 10% lợi nhuận chịu thuế trong mười lăm (15) năm kể từ ngày bắt đầu đi vào hoạt động, và chịu thuế suất thông dụng theo quy định hiện hành trong những năm tiếp theo. Trường Thành Xanh được miễn thuế TNDN trong bốn (4) năm kể từ khi kinh doanh có lợi nhuận chịu thuế và giảm 50% thuế suất thuế TNDN trong chín (9) năm tiếp theo.
- Công ty Cổ phần Lâm nghiệp Trường Thành ("Lâm nghiệp Trường Thành"), công ty con của Công ty, chịu thuế suất thuế TNDN là 10% lợi nhuận chịu thuế trong mười lăm (15) năm kể từ ngày bắt đầu đi vào hoạt động, và chịu thuế suất thông dụng theo quy định hiện hành trong những năm tiếp theo. Lâm nghiệp Trường Thành được miễn thuế TNDN trong bốn (4) năm kể từ khi kinh doanh có lợi nhuận chịu thuế và giảm 50% thuế suất thuế TNDN trong chín (9) năm tiếp theo.
- Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành M'đrắk ("Trường Thành M'đrắk"), công ty con của Công ty, chịu thuế suất thuế TNDN là 10% lợi nhuận chịu thuế trong mười lăm (15) năm kể từ ngày bắt đầu đi vào hoạt động, và chịu thuế suất thông dụng theo quy định hiện hành trong những năm tiếp theo. Trường Thành M'đrắk được miễn thuế TNDN trong bốn (4) năm kể từ khi kinh doanh có lợi nhuận chịu thuế và giảm 50% thuế suất thuế TNDN trong chín (9) năm tiếp theo.
- Thuế suất thuế TNDN của các công ty con khác là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Do Nhóm Công ty bị lỗi trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 nên Nhóm Công ty không trích lập thuế TNDN.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Năm nay	Năm trước (Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 33)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	35.166.445.388
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	-	5.949.719.454
TỔNG CỘNG	-	41.116.164.842

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của lỗ kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước (Đã điều chỉnh lại – Thuyết minh số 33)
Tổng lỗ kế toán trước thuế	(1.295.557.506.233)	(57.029.669.238)
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty (Năm 2015: 22%)	(259.111.501.247)	(12.546.527.232)
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	215.394.919.199	20.357.100.521
Các khoản phạt	2.433.675.857	-
Chi phí không được trừ	2.842.718.194	2.344.590.053
Thay đổi dự phòng giảm giá hàng tồn kho	14.273.072.959	-
Phần lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	777.828.526	628.042.927
Thay đổi chi phí phải trả	7.950.460.455	-
Thay đổi dự phòng nợ phải thu khó đòi	(11.855.269.490)	18.247.524.884
Thay đổi dự phòng trợ cấp thôi việc	289.562.500	-
Lợi nhuận chưa thực hiện	(1.063.288.754)	-
Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(2.675.438.546)	-
Dự phòng đầu tư vào công ty con được trừ	-	(16.719.715.519)
Lỗ chuyển sang các năm sau	30.743.260.347	28.805.149.208
Chi phí thuế TNDN	-	41.116.164.842

29.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Lỗ thuế của Nhóm Công ty khác với lỗ được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì lỗ thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.3 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Nhóm Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản mục sau do không ước tính được chắc chắn lợi nhuận chịu thuế trong tương lai:

Các chênh lệch tạm thời

	VND
	Số tiền
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	71.365.364.795
Chi phí phải trả	62.811.341.712
Trợ cấp thôi việc phải trả	1.447.812.500
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(13.377.192.730)
Dự phòng phải thu khó đòi	108.870.018.391
TỔNG CỘNG	<u>231.117.344.668</u>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với bên liên quan

Các nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Nhóm Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư, nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một công ty. Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với bên liên quan được thực hiện dựa trên các điều khoản đã được thỏa thuận trong hợp đồng. Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm không cần đảm bảo và dự kiến sẽ được thanh toán bằng tiền.

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong năm như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>	<i>VND</i>
Công ty Cổ phần Nóng Lâm nghiệp Trường Thành	Công ty liên kết	Mua nguyên liệu Cho vay Lãi cho vay Trả hộ	492.074.000 4.755.427.765 76.970.062 114.512.000	- - - -	
Công ty TNHH Trồng rừng Trường Thành OJI	Công ty liên kết	Cho vay Lãi cho vay	4.186.711.072 1.870.791.331	- -	
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tân Liên Phát	Cổ đông lớn	Lãi vay Dịch vụ lắp đặt	116.865.657.426 -	16.151.666.668 116.222.840	
Công ty TNHH Một thành viên Vinpearl Phú Quốc	Bên liên quan	Dịch vụ lắp đặt	112.403.860.044	58.928.434.938	
Công ty TNHH Vinpearl Nha Trang	Bên liên quan	Dịch vụ lắp đặt	32.517.322.108	40.429.542.466	
Công ty TNHH Kinh doanh Bất động sản Vinhomes	Bên liên quan	Dịch vụ lắp đặt	11.354.622.798	3.052.518.642	
Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Địa Ốc Hoàng Gia	Bên liên quan	Dịch vụ lắp đặt Cho vay	8.819.878.856 1.113.688.678	5.897.922.420 -	

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong năm như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH Quản lý Xây dựng Vincom 1	Bên liên quan	Dịch vụ lắp đặt	8.618.955.582	3.272.001.102
Công ty TNHH Vinpearl Bãi Dài	Bên liên quan	Dịch vụ lắp đặt	5.548.453.815	-
Công ty TNHH Quản lý Xây dựng Vincom 2	Bên liên quan	Dịch vụ lắp đặt	3.099.569.308	-
Công ty TNHH Vinpearl Hạ Long	Bên liên quan	Dịch vụ lắp đặt	2.726.611.268	5.134.531.597
Tập đoàn Vingroup - Công ty Cổ phần	Bên liên quan	Dịch vụ lắp đặt Lãi vay	2.103.608.760 5.731.927.056	- -
Công ty TNHH Dịch vụ Bảo vệ Vincom	Bên liên quan	Nhận cung cấp dịch vụ	1.806.858.533	-
Công ty Cổ phần Vincom	Bên liên quan	Dịch vụ lắp đặt	1.758.546.416	-
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Nam Hà Nội	Bên liên quan	Dịch vụ lắp đặt	1.377.777.263	2.288.633.467
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Vincommerce	Bên liên quan	Dịch vụ lắp đặt Bán hàng hóa	1.190.672.729 286.753.896	- -
Công ty TNHH Quản lý Xây dựng Vincom 3	Bên liên quan	Dịch vụ lắp đặt	596.824.588	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Du lịch Phú Quốc	Bên liên quan	Dịch vụ lắp đặt	226.259.117	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Sài Đồng	Bên liên quan	Dịch vụ lắp đặt	204.413.063	153.178.600

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng					
Công ty Cổ phần Nông Lâm nghiệp Trường Thành	Công ty liên kết	Bán hàng	38.958.652	284.349.320	
Công ty TNHH Vinpearl Nha Trang	Bên liên quan	Dịch vụ lắp đặt	6.160.882.396	3.005.481.963	
Công ty TNHH Một thành viên Vinpearl Phú Quốc	Bên liên quan	Dịch vụ lắp đặt	-	9.840.248.950	
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Nam Hà Nội	Bên liên quan	Dịch vụ lắp đặt	2.563.974.790	2.711.441.358	
Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Địa Ốc Hoàng Gia	Bên liên quan	Dịch vụ lắp đặt	4.786.791.329	4.211.620.166	
Công ty TNHH Quản lý Xây dựng Vincom 1	Bên liên quan	Dịch vụ lắp đặt	12.759.034.195	21.463.673	
Công ty TNHH Một thành viên Vinpearl Đà Nẵng	Bên liên quan	Dịch vụ lắp đặt	1.740.855.600	1.740.855.600	
Công ty TNHH Vinpearl Hạ Long	Bên liên quan	Dịch vụ lắp đặt	330.209.802	1.373.949.368	
Công ty TNHH Quản lý Bất Động sản Vinhomes	Bên liên quan	Dịch vụ lắp đặt	123.385.671	-	
Tập đoàn Vingroup - Công ty Cổ phần	Bên liên quan	Dịch vụ lắp đặt	1.500.043.560	-	
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô thị Sài Đồng	Bên liên quan	Dịch vụ lắp đặt	736.821.084	554.490.132	
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Du lịch Phú Quốc	Bên liên quan	Dịch vụ lắp đặt	16.357.511.571	-	
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tân Liên Phát	Cổ đông lớn	Dịch vụ lắp đặt	18.468.366.559	933.004.902	
Công ty TNHH Future Property Invest	Bên liên quan	Dịch vụ lắp đặt	3.259.583.480	-	
Các bên liên quan khác	Bên liên quan	Dịch vụ lắp đặt	9.957.585	192.469.945	
			68.836.376.274	24.869.375.377	

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	Số cuối năm	VND Số đầu năm
Phải thu về cho vay ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Nông Lâm nghiệp Trường Thành	Công ty liên kết	Cho vay	4.755.427.765	-
Phải thu về cho vay dài hạn				
Công ty TNHH Trồng rừng Trường Thành OJI	Công ty liên doanh	Cho vay	34.491.840.000	28.920.848.000
Phải thu ngắn hạn khác				
Công ty TNHH Trồng rừng Trường Thành OJI	Công ty liên doanh	Lãi cho vay	549.261.613	796.716.870
Công ty Cổ phần Nông Lâm nghiệp Trường Thành	Công ty liên kết	Lãi cho vay	76.970.062	-
Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Địa Ốc Hoàng Gia	Bên liên quan	Cho mượn	499.786.028	-
Công ty TNHH Một thành viên Vinpearl Phú Quốc	Bên liên quan	Cho mượn	9.569.352	-
			1.135.587.055	796.716.870
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty TNHH Trồng rừng Trường Thành OJI	Công ty liên doanh	Mua hàng	7.538.515.055	7.608.978.255
Công ty Cổ phần Bao bì Trường Thành	Công ty liên kết	Mua hàng	2.156.982.086	1.091.024.015
Nhà cung cấp khác	Bên liên quan	Mua hàng	792.353.408	395.051.375
			10.487.850.549	9.095.053.645

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm	VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn					
Công ty Cổ phần Vincom	Bên liên quan	Dịch vụ lắp đặt	18.994.861	18.994.861	
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Du lịch Phú Quốc	Bên liên quan	Dịch vụ lắp đặt	4.947.799.718	-	
Tập đoàn Vingroup - Công ty Cổ phần	Bên liên quan	Dịch vụ lắp đặt	1.308.806.400	-	
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tân Liên Phát	Cổ đông lớn	Dịch vụ lắp đặt	24.835.249.883	-	
Công ty TNHH Quản Lý Bất Động Sản Vinhomes	Bên liên quan	Dịch vụ lắp đặt	21.299.901.362	3.850.000	
Công ty TNHH Một thành viên Vinpearl Phú Quốc	Bên liên quan	Dịch vụ lắp đặt	53.218.389.207	-	
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Thương mại Thành Phố Hồ Chí Minh	Bên liên quan	Dịch vụ lắp đặt	2.024.217.807	-	
Công ty TNHH Quản lý Xây dựng Vincom 1	Bên liên quan	Dịch vụ lắp đặt	1.685.851.065	-	
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Vincommerce	Bên liên quan	Dịch vụ lắp đặt	110.270.160	-	
Công ty TNHH Vinpearl Bãi Dài	Bên liên quan	Dịch vụ lắp đặt	13.025.409.916	-	
			122.474.890.379	22.844.861	

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm	VND
Chi phí phải trả ngắn hạn					
Tập đoàn Vingroup - Công ty Cổ phần	Bên liên quan	Lãi vay phải trả	5.731.927.056	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tân Liên Phát	Cổ đông lớn	Lãi vay phải trả	2.580.796.308	16.151.666.668	
Công ty Cổ phần Phú Hữu Gia	Công ty liên kết	Lãi vay phải trả	664.574.237	-	-
			8.977.297.601	16.151.666.668	
Phải trả ngắn hạn khác					
Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Địa Ốc Hoàng Gia	Bên liên quan	Lãi vay phải trả	1.679.013.344	-	-
Vay ngắn hạn					
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tân Liên Phát	Cổ đông lớn	Vay	1.032.336.527.786	598.656.595.251	
Tập đoàn Vingroup - Công ty Cổ phần	Bên liên quan	Vay	335.389.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Phú Hữu Gia	Công ty liên kết	Vay	-	32.455.205.020	
			1.367.725.527.786	631.111.800.271	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lương và thù lao	<u>504.000.000</u>	<u>818.000.000</u>

31. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Nhóm Công ty hiện đang thuê một số văn phòng, phòng trưng bày, mặt bằng và đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dưới 1 năm	1.687.578.981	1.642.408.479
Từ 1 đến 5 năm	4.892.546.645	5.622.751.147
Trên 5 năm	<u>24.054.547.829</u>	<u>24.815.232.808</u>
TỔNG CỘNG	<u>30.634.673.455</u>	<u>32.080.392.434</u>

Cam kết bảo lãnh cho các khoản vay của bên khác

Ngày 20 tháng 4 năm 2015, Nhóm Công ty ký kết hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2015/HTKD/TTF-DLC với Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng DLC ("DLC") về việc cùng hợp tác kinh doanh hàng ngoại thất xuất khẩu theo hợp đồng số TTF-CPS-01/15OUT mà Công ty đã ký với Cost Plus Management Services vào ngày 10 tháng 4 năm 2015 với giá trị là 3.519.149,4 USD. Theo đó, Nhóm Công ty và DLC thống nhất một số nội dung chủ yếu như sau:

- DLC góp bằng tiền là 66.389.721.197 VND và được phân chia mức lợi nhuận cố định là 5.000.000.000 VND.
- Công ty sẽ góp bằng công nghệ, thương hiệu và hợp đồng TTF-CPS-01/15OUT và được phân chia phần lợi nhuận còn lại sau khi đã trừ đi mức lợi nhuận cố định của DLC. Trường hợp việc hợp tác kinh doanh bị lỗi Nhóm Công ty sẽ gánh chịu toàn bộ.
- Nhóm Công ty cam kết không hủy ngang trong bất kỳ trường hợp nào về việc bảo lãnh tất cả các khoản vay của DLC tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á – chi nhánh Bình Dương ("Viet A Bank").

Ngoài ra, theo Biên bản họp Hội đồng Quản trị số 13-15/BBH-HĐQT ngày 17 tháng 8 năm 2015, Hội đồng Quản trị của Nhóm Công ty đã thông qua việc bảo lãnh tất cả các khoản vay của DLC tại Viet A Bank với giá trị tối đa là 420.000.000.000 VND. Cam kết này của Nhóm Công ty cũng đã được thể hiện trong Văn bản số 20/2015/PTC-NH ngày 22 tháng 5 năm 2015 gửi tới Ngân hàng Việt Á.

Ngày 5 tháng 8 năm 2016, Viet A Bank đã gửi thông báo đến Nhóm Công ty để yêu cầu Nhóm Công ty đưa ra phương án xử lý và giải quyết các vấn đề liên quan đến các khoản nợ vay đã quá hạn (*Thuyết minh số 21.5*) trong đó Viet A Bank đã đề cập đến khoản cho DLC vay với tổng số tiền gốc và lãi quá hạn lần lượt là 87.927.101.290 VND và 3.437.581.262 VND. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Nhóm Công ty và Viet A Bank vẫn đang trong quá trình đàm phán các vấn đề liên quan đến các khoản nợ vay quá hạn và lãi quá hạn đã đề cập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. CÁC CAM KẾT (tiếp theo)

Cam kết khác

Ngày 22 tháng 10 năm 2008, Công ty Cổ phần Lâm nghiệp Trường Thành ("TTC"), công ty con của Công ty, ký kết hợp đồng liên kết số 01/TTC-BQLM'ĐRAK với Ban Quản lý Dự án Rừng Phòng hộ Núi Vọng Phu ("BQLDA Núi Vọng Phu") với nội dung BQLDA Núi Vọng Phu sẽ đưa diện tích đất trồng rừng vào liên kết ("dự án liên kết") bao gồm nhưng không giới hạn 730,4 ha, trong đó diện tích được sử dụng để trồng rừng là 66,4 ha và diện tích các công trình phụ là 66,4 ha (được giao khoán cho các hộ dân trồng theo chương trình 661 từ năm 2000 đến năm 2005) thuộc các tiểu khu 790, 786, 781, 759, 782 và 762 nằm trên địa bàn hành chính của 4 xã: Cư M'ta, Ea Trang, Ea M'Đoan và Cư Króa huyện M'Đrăk, tỉnh Đắk Lắk. BQLDA Núi Vọng Phu sẽ đưa diện tích này vào liên kết trồng rừng với TTC, cụ thể là: năm 2008 liên kết trồng mới 143,1 ha, năm 2010 liên kết trồng mới 104,1 ha, năm 2011 liên kết trồng mới 177,9 ha, năm 2012 liên kết trồng mới 139,8 ha và năm 2013 liên kết trồng mới 99,1 ha. Suất đầu tư là 15.369.000 VND/ha/chu kỳ (chu kỳ: tùy từng chủng loại của cây trồng và đối với cây keo lai giảm hơn là từ 10 đến 12 năm), trong đó BQLDA Núi Vọng Phu sẽ góp không quá 20% tổng suất đầu tư chu kỳ đầu tiên không tính lãi từ nguồn vốn ngân sách Nhà nước, những chu kỳ tiếp theo BQLDA Núi Vọng Phu sẽ sử dụng lợi nhuận thu được từ dự án liên kết để tiếp tục đầu tư với tỷ lệ góp như ban như và TTC sẽ góp số tiền còn lại theo tổng suất đầu tư cho dự án liên kết không tính lãi. TTC chịu trách nhiệm chính trong việc tổ chức, triển khai các hộ dân thực hiện việc trồng, chăm sóc quản lý bảo vệ và phòng chống cháy rừng được chi tiết cụ thể thông qua hợp đồng giao khoán. Lợi nhuận từ dự án liên kết trồng cây keo lai giảm hơn (tiền hoặc sản phẩm) sẽ được phân chia theo nguyên tắc: BQLDA Núi Vọng Phu: 10%, người dân: 35%, và 55% lợi nhuận còn lại sẽ được TTC và BQLDA Núi Vọng Phu chia theo tỷ lệ góp vốn và lợi nhuận từ dự án liên kết trồng cây kinh tế khác sẽ được thỏa thuận chi tiết trong các phụ lục hợp đồng, nhưng TTC không hưởng thấp hơn tỷ lệ đã nêu ở trên. Hợp đồng liên kết này có thời hạn trong vòng 50 năm và không bị chấm dứt trước thời hạn bởi bất kỳ lý do gì, trừ khi các bên đã thực hiện và hoàn thành nghĩa vụ trong hợp đồng hoặc các bên thỏa thuận chấm dứt hợp đồng.

Ngày 22 tháng 10 năm 2008, TTC ký kết hợp đồng liên kết số 02/TTC-M'ĐRAK với BQLDA Núi Vọng Phu với nội dung BQLDA Núi Vọng Phu sẽ đưa diện tích đất trồng rừng vào liên kết ("dự án liên kết") bao gồm nhưng không giới hạn 1.000 ha rừng phòng hộ và 1.200 ha rừng sản xuất. Suất đầu tư là 26.000.000 VND/ha/chu kỳ (chu kỳ: tùy từng chủng loại của cây trồng và đối với cây keo lai giảm hơn là từ 10 đến 12 năm) trong đó BQLDA Núi Vọng Phu sẽ góp không quá 10% tổng suất đầu tư chu kỳ đầu tiên, những chu kỳ tiếp theo BQLDA Núi Vọng Phu sẽ sử dụng lợi nhuận thu được từ dự án liên kết để tiếp tục đầu tư với tỷ lệ góp như ban đầu và TTC sẽ góp số tiền còn lại theo tổng suất đầu tư cho dự án liên kết không tính lãi. Lợi nhuận từ dự án liên kết trồng cây keo lai giảm hơn (tiền hoặc sản phẩm) sẽ được phân chia theo nguyên tắc BQLDA Núi Vọng Phu: 10%, và 90% lợi nhuận còn lại sẽ được TTC và BQLDA Núi Vọng Phu chia theo tỷ lệ góp vốn và lợi nhuận từ dự án liên kết trồng cây kinh tế khác sẽ được thỏa thuận chi tiết trong các phụ lục hợp đồng nhưng TTC không hưởng thấp hơn tỷ lệ đã nêu ở trên. Hợp đồng liên kết này có thời hạn trong vòng 50 năm và không bị chấm dứt trước thời hạn bởi bất kỳ lý do gì, trừ khi các bên đã thực hiện và hoàn thành nghĩa vụ trong hợp đồng hoặc các bên thỏa thuận chấm dứt hợp đồng.

Ngày 22 tháng 10 năm 2008, TTC ký kết hợp đồng liên kết số 03/TTC-CTLNM'ĐRAK với Công ty Lâm nghiệp M'ĐRAK ("LN M'ĐRAK") với nội dung LN M'ĐRAK sẽ đưa diện tích đất trồng rừng vào liên kết ("dự án liên kết") bao gồm nhưng không giới hạn 600 ha rừng phòng hộ thuộc hai tiểu khu 797 và 802 nằm trên địa bàn hành chính xã Ea Trang, huyện M'Đrăk, tỉnh Đắk Lắk. Suất đầu tư là 26.000.000 VND/ha/chu kỳ (chu kỳ: tùy từng chủng loại của cây trồng và đối với cây keo lai giảm hơn là từ 10 đến 12 năm) và TTC sẽ góp toàn bộ suất đầu tư cho dự án liên kết không tính lãi. Doanh thu từ dự án liên kết trồng cây keo lai giảm hơn (tiền hoặc sản phẩm) sẽ được phân chia theo nguyên tắc LN M'ĐRAK: 10%, và TTC: 90% và doanh thu từ dự án liên kết trồng cây kinh tế khác sẽ được thỏa thuận chi tiết trong các phụ lục hợp đồng nhưng TTC không hưởng thấp hơn tỷ lệ đã nêu ở trên. Hợp đồng liên kết này có thời hạn trong vòng 48 năm và không bị chấm dứt trước thời hạn bởi bất kỳ lý do gì, trừ khi các bên đã thực hiện và hoàn thành nghĩa vụ trong hợp đồng hoặc các bên thỏa thuận chấm dứt hợp đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

32.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Nhóm Công ty có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

- ▶ Chế biến gỗ; và
- ▶ Trồng rừng

Quản lý giám sát các kết quả hoạt động của các đơn vị kinh doanh riêng cho các mục đích của việc ra quyết định về việc phân bổ nguồn lực và đánh giá hiệu suất. Thực hiện phân khúc được đánh giá dựa trên lợi nhuận hoặc lỗ mà ở khía cạnh nào đó, như được giải thích trong bảng dưới đây, được đo lường khác từ lợi nhuận hoạt động hoặc lỗ trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

32.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, chi phí và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Nhóm Công ty vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

	Chế biến gỗ	Trồng rừng	Loại trừ	VND Tổng cộng
Doanh thu				
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	626.371.143.262	16.645.079.580	-	643.016.222.842
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	1.280.120.854.268	50.022.170.787	(1.330.143.025.055)	-
Tổng doanh thu	1.906.491.997.530	66.667.250.367	(1.330.143.025.055)	643.016.222.842
Kết quả				
Lỗ từ hoạt động kinh doanh của bộ phận	(1.033.155.467.449)	(18.175.714.141)	-	(1.051.331.181.590)
Doanh thu hoạt động tài chính				28.512.292.284
Chi phí tài chính				(274.084.957.571)
Thu nhập khác				42.197.904.045
Chi phí khác				(42.800.419.349)
Phần lỗ trong công ty liên kết				(3.889.142.632)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				-
Lỗ sau thuế				(1.301.395.504.813)
Tài sản và nợ phải trả				
Tài sản bộ phận	3.102.771.264.414	482.344.738.788	-	3.585.116.003.202
Tài sản không phân bổ				-
Tổng tài sản				3.585.116.003.202
Nợ phải trả bộ phận	3.372.859.778.632	80.156.371.047	-	3.453.016.149.679
Nợ phải trả không phân bổ				-
Tổng nợ phải trả				3.453.016.149.679

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

32.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, chi phí và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Nhóm Công ty vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

	Chế biến gỗ	Trồng rừng	Loại trừ	VND Tổng cộng
Doanh thu				
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	2.754.772.786.732	10.822.315.476	-	2.765.595.102.208
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận	3.037.192.294.409	11.931.820.050	(3.049.124.114.459)	-
Tổng doanh thu	5.791.965.081.141	22.754.135.526	(3.049.124.114.459)	2.765.595.102.208
Kết quả				
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh của bộ phận	(50.132.896.930)	(7.373.746.832)	-	(57.029.669.238)
Doanh thu hoạt động tài chính				55.311.962.833
Chi phí tài chính				(250.300.683.361)
Thu nhập khác				229.990.715.866
Chi phí khác				(31.670.280.239)
Phân bổ trong công ty liên kết				(2.854.740.575)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				(41.116.164.842)
Lỗ sau thuế				(98.145.834.080)
Tài sản và nợ phải trả				
Tài sản bộ phận	4.085.467.503.317	161.200.741.414	-	4.246.668.244.731
Tài sản không phân bổ				4.246.668.244.731
Tổng tài sản				
Nợ phải trả bộ phận	2.739.783.404.924	78.066.018.793	-	2.817.849.423.717
Nợ phải trả không phân bổ				-
Tổng nợ phải trả				2.817.849.423.717

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. ĐIỀU CHỈNH SAI SÓT CỦA NĂM TRƯỚC VÀ PHÂN LOẠI LẠI DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016, Ban Giám đốc Công ty đã điều chỉnh hồi tố các sai sót đối với một số khoản mục sau đây nhằm phản ánh hợp lý hơn tình hình tài chính hợp nhất và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Nhóm Công ty trong các năm trước:

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi

Trong năm, Ban Giám đốc đã đánh giá lại khả năng thu hồi của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2015 theo các quy định hiện hành. Theo đó, Nhóm Công ty đã trích lập bổ sung dự phòng các khoản phải thu khó đòi bằng cách ghi giảm khoản mục "Lợi nhuận chưa phân phối" và ghi tăng khoản mục "Dự phòng các khoản phải thu khó đòi" vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2015 với số tiền lần lượt là 49.785.248.446 VND và 224.701.013.117 VND; và ghi tăng khoản mục "Chi phí quản lý doanh nghiệp" của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 với số tiền là 174.915.764.671 VND.

Hàng tồn kho

Trong năm, Ban Giám đốc đã điều chỉnh giảm hàng tồn kho với số lượng là 12.015 m³ liên quan đến chênh lệch thiếu phát sinh sau khi thực hiện kiểm kê. Theo đó, Nhóm Công ty đã ghi giảm khoản mục "Hàng tồn kho" vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ghi tăng khoản mục "Giá vốn hàng bán" cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 với cùng số tiền là 92.532.275.095 VND.

Lợi nhuận chưa thực hiện từ việc chuyển nhượng cổ phần

Trong năm, Nhóm Công ty đã điều chỉnh bổ sung lợi nhuận chưa thực hiện liên quan đến việc Nhóm Công ty chuyển nhượng cổ phần của Công ty Cổ phần Phú Hữu Gia ("PHG") cho CCN trong năm 2008 với giá trị là 36.000.000.000 VND. Theo đó, Nhóm Công ty đã điều chỉnh giảm khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" và khoản mục "Đầu tư vào công ty liên kết" vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2015 với cùng số tiền nêu trên.

Chi phí lãi vay

Trong năm, Ban Giám đốc đã trích bổ sung chi phí lãi vay của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 với số tiền là 40.254.304.366 VND. Theo đó, Nhóm Công ty ghi tăng khoản mục "Chi phí phải trả ngắn hạn" tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và khoản mục "Chi phí tài chính" cho năm tài chính kết thúc cùng ngày với cùng số tiền đã nêu. Đồng thời, Nhóm Công ty ghi tăng khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" và ghi giảm khoản mục "Lợi ích cổ đông không kiểm soát" tại 31 tháng 12 năm 2015 với cùng số tiền là 5.506.104.810 VND.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Trong năm, Ban Giám đốc đã phân loại lại quyền sử dụng đất có tổng diện tích là 10.320 m² với giá trị là 33.500.000.000 VND từ khoản mục "Chi phí xây dựng cơ bản dở dang" sang khoản mục "Hàng tồn kho" để phản ánh phù hợp hơn với mục đích sử dụng quyền sử dụng đất này. Theo đó, Nhóm Công ty đã ghi tăng khoản mục "Hàng tồn kho" và ghi giảm khoản mục "Chi phí xây dựng cơ bản dở dang" tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2015 với cùng số tiền là 33.500.000.000 VND.

Đồng thời, Ban Giám đốc cũng trích lập dự phòng cho khoản lỗ với số tiền 11.500.000.000 VND do Nhóm Công ty đã ký kết thỏa thuận và nhận chi phí bồi thường, hỗ trợ về đất và tài sản gắn liền với đất từ một bên khác đối với quyền sử dụng đất này (*Thuyết minh số 11*). Theo đó, Nhóm Công ty ghi tăng khoản mục "Dự phòng giảm giá hàng tồn kho" và ghi giảm khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2015 với cùng số tiền là 11.500.000.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. ĐIỀU CHỈNH SAI SÓT CỦA NĂM TRƯỚC VÀ PHÂN LOẠI LẠI DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG
(tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Trong năm, Ban Giám đốc đã hoàn nhập tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại đã ghi nhận để phản ánh phù hợp với khả năng sử dụng những chênh lệch tạm thời được trừ của Nhóm Công ty theo CMKTVN số 17 - Thuế thu nhập doanh nghiệp. Theo đó, Nhóm Công ty đã ghi giảm khoản mục "Tài sản thuế thu nhập hoãn lại" vào 31 tháng 12 năm 2015 và ghi tăng khoản mục "Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại" cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 với cùng số tiền là 5.311.847.733 VND.

Điều chỉnh tỷ lệ sở hữu công ty con

Trong năm, Ban Giám đốc đã đánh giá lại phần sở hữu của Nhóm Công ty trong các công ty con. Theo đó, Nhóm Công ty đã ghi giảm khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" và ghi tăng khoản mục "Lợi ích cổ đông không kiểm soát" vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2015 với số cùng số tiền là 5.008.297.390 VND.

Quỹ khen thưởng phúc lợi

Trong năm, Ban Giám đốc đã điều chỉnh hồi tố khoản mục "Quỹ khen thưởng, phúc lợi" có số dư âm vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 với số tiền là 2.238.221.557 VND. Theo đó, Nhóm Công ty đã ghi tăng khoản mục "Chi phí quản lý doanh nghiệp" cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ghi tăng khoản mục "Quỹ khen thưởng, phúc lợi" vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 với số tiền nêu trên.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Trong năm, Ban Giám đốc đã trích lập bổ sung dự phòng trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động. Theo đó, Nhóm Công ty ghi tăng khoản mục "Dự phòng phải trả dài hạn" và ghi giảm khoản mục "Lợi nhuận chưa phân phối" tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2015" với số tiền lần lượt là 1.497.987.503 VND và 2.009.587.502 VND; và ghi tăng khoản mục "Chi phí quản lý doanh nghiệp" của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 với số tiền là 511.599.999 VND.

Đầu tư vào công ty liên kết

Trong năm, Ban Giám đốc đã đánh giá lại mức độ ảnh hưởng của Nhóm Công ty trong Công ty Cổ phần Phú Hữu Gia ("PHG"). Theo đó, Nhóm Công ty đã phân loại lại khoản đầu tư vào PHG từ khoản mục "Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác" sang khoản mục "Đầu tư vào công ty liên kết", và Nhóm Công ty đã ghi nhận khoản đầu tư này theo phương pháp vốn chủ sở hữu bằng việc ghi giảm khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" và "Đầu tư vào công ty liên kết" vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2015 với số tiền lần lượt là 1.305.793.249 VND, 1.811.436.778 VND và đồng thời ghi tăng khoản mục "Phần lỗ trong công ty liên kết" cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 505.643.529 VND.

Hợp nhất bổ sung báo cáo tài chính của một công ty con

Trong năm, Công ty đã phân loại lại khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Quản lý Cụm Công nghiệp Trường Thành ("CCN") với số tiền là 5.400.000.000 VND từ khoản mục "Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác" sang khoản mục "Đầu tư vào công ty con" để phản ánh phù hợp hơn với mục đích đầu tư. Theo đó, Nhóm Công ty đã hợp nhất báo cáo tài chính của CCN trong các năm trước vào báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam (CMKTVN) số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất bằng việc ghi tăng khoản mục "lỗ lũy kế" tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2015 với số tiền lần lượt là 1.245.588.222 VND và 1.519.252.361 VND và ghi tăng (giảm) các tài khoản trong quá trình hợp nhất.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ

Trong năm, Ban Giám đốc đã đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 theo các quy định hiện hành. Theo đó, Nhóm Công ty ghi tăng khoản mục "Phải thu ngắn hạn của khách hàng", khoản mục "Phải thu ngắn hạn khác", và ghi tăng khoản mục "Doanh thu hoạt động tài chính" cho năm tài chính kết thúc cùng ngày với các số tiền lần lượt là 10.970.533.230 VND, 361.762.424 VND và 11.332.295.654 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. ĐIỀU CHỈNH SAI SÓT CỦA NĂM TRƯỚC VÀ PHÂN LOẠI LẠI DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG
(tiếp theo)

Thặng dư vốn cổ phần

Trong năm, Ban Giám đốc đã điều chỉnh hồi tố giao dịch vốn chủ sở hữu phát sinh khi cổ đông không kiểm soát góp vốn vào công ty con nhưng không ảnh hưởng đến quyền kiểm soát của Nhóm Công ty tại công ty con trong những năm trước, bằng cách tăng khoản mục "Lợi nhuận chưa phân phối" và ghi giảm khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần" vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2015 với cùng số tiền là 15.557.304.800 VND.

Vay chuyển đổi

Trong năm, Ban Giám đốc đã điều chỉnh lại sai sót trong việc phân loại khoản mục "Vay chuyển đổi" từ dài hạn sang ngắn hạn phù hợp với kỳ hạn đã ký kết đối với bên cho vay. Theo đó, Nhóm Công ty đã ghi giảm khoản mục "Vay chuyển đổi dài hạn" và ghi tăng khoản mục "Vay chuyển đổi ngắn hạn" tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 với số tiền là 598.656.595.251 VND.

Ảnh hưởng của các khoản mục được điều chỉnh hồi tố nêu trên đối với khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (lỗ lũy kế)" được tóm tắt như sau:

VND

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được trình bày trước đây	73.629.558.321
Ảnh hưởng của điều chỉnh hồi tố:	
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(49.785.248.446)
Lợi nhuận chưa thực hiện từ việc chuyển nhượng cổ phần	(36.000.000.000)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	(11.500.000.000)
Điều chỉnh tỷ lệ sở hữu công ty con	(5.008.297.390)
Dự phòng trợ cấp thôi việc	(1.497.987.503)
Đầu tư vào công ty liên kết	(1.305.793.249)
Hợp nhất bổ sung báo cáo tài chính của một công ty con	(1.245.588.222)
Thặng dư vốn cổ phần	15.557.304.800
Các khoản điều chỉnh khác	(3.076.392.736)
Lỗ lũy kế sau điều chỉnh hồi tố	<u>(20.232.444.425)</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được trình bày trước đây	236.701.053.629
Ảnh hưởng của điều chỉnh hồi tố:	
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(224.701.013.117)
Hàng tồn kho	(92.532.275.095)
Lợi nhuận chưa thực hiện từ việc chuyển nhượng cổ phần	(36.000.000.000)
Chi phí lãi vay	(34.748.199.556)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	(11.500.000.000)
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(5.311.847.733)
Điều chỉnh tỷ lệ sở hữu công ty con	(5.008.297.390)
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(2.238.221.557)
Dự phòng trợ cấp thôi việc	(2.009.587.502)
Đầu tư vào công ty liên kết	(1.811.436.778)
Hợp nhất bổ sung báo cáo tài chính của một công ty con	(1.519.252.361)
Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	11.332.295.654
Thặng dư vốn cổ phần	15.557.304.800
Các khoản điều chỉnh khác	(851.805.135)
Lỗ lũy kế sau điều chỉnh hồi tố	<u>(154.641.282.141)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. ĐIỀU CHỈNH SAI SÓT CỦA NĂM TRƯỚC VÀ PHÂN LOẠI LẠI DỮ LIỆU TƯƠNG ƯNG (tiếp theo)

Ngoài các điều chỉnh hồi tố nêu trên, một vài dữ liệu tương ứng trong báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 cũng đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của báo cáo tài chính hợp nhất của năm nay. Ảnh hưởng của các điều chỉnh hồi tố và phân loại lại được trình bày sau đây:

	Số liệu được trình bày trước đây	Ảnh hưởng của điều chỉnh hoặc phân loại lại		Số liệu trình bày lại
		Điều chỉnh hồi tố	Phân loại lại	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất				
Tài sản ngắn hạn				
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.925.212.937	3.911.413	-	7.929.124.350
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	116.330.930.061	-	8.732.000.000	125.062.930.061
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	865.160.210.280	11.127.507.230	(15.516.082.751)	860.791.634.759
Phải thu về cho vay ngắn hạn	48.500.848.000	(19.000.000.000)	(11.922.691.077)	17.578.156.923
Phải thu ngắn hạn khác	132.016.274.679	(4.755.644.626)	585.022	127.261.215.075
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(25.576.800.725)	(224.701.013.117)	6.243.635.221	(244.034.178.621)
Tài sản thiếu chờ xử lý	585.022	-	(585.022)	-
Hàng tồn kho	2.343.303.696.147	(91.826.909.495)	222.515.343.436	2.473.992.130.088
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(46.447.532.540)	(11.500.000.000)	-	(57.947.532.540)
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	1.995.708.992	61.221.666	22.302.456.300	24.359.386.958
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	23.793.262.951	-	(22.302.456.300)	1.490.806.651
Tài sản dài hạn				
Phải thu về cho vay dài hạn	-	-	28.920.848.000	28.920.848.000
Phải thu dài hạn khác	17.977.996.219	-	(16.998.156.923)	979.839.296
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	(5.016.089.992)	-	(6.243.635.221)	(11.259.725.213)
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình	689.227.919.995	-	11.227.543.933	700.455.463.928
Giá trị hao mòn lũy kế tài sản cố định vô hình	(6.049.610.815)	(3.658.878.509)	(20.353.152)	(9.728.842.476)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	189.015.343.436	-	(189.015.343.436)	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	68.302.888.753	-	(43.995.619.243)	24.307.269.510
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	113.003.340.589	(1.811.436.777)	82.680.000.000	193.871.903.812
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	58.509.784.766	30.000.000.000	(88.230.000.000)	279.784.766
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(563.773.954)	563.773.954	-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	8.732.000.000	-	(8.732.000.000)	-
Chi phí trả trước dài hạn	94.658.561.371	(1.068.049.059)	(1.040.466.809)	92.550.045.503
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	5.311.847.733	(5.311.847.733)	-	-

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. ĐIỀU CHỈNH SAI SÓT CỦA NĂM TRƯỚC VÀ PHÂN LOẠI LẠI DỮ LIỆU TƯƠNG ƯNG (tiếp theo)

	Số liệu được trình bày trước đây	Ảnh hưởng của điều chỉnh hoặc phân loại lại		Số liệu trình bày lại
		Điều chỉnh hồi tố	Phân loại lại	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)				
Nợ phải trả ngắn hạn				
Phải trả người bán ngắn hạn	418.793.289.364	37.375.046.897	2.197.056.641	458.365.392.902
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	62.735.159.917	-	(4.935.853.400)	57.799.306.517
Phải trả người lao động	46.863.126.545	9.900.000	-	46.873.026.545
Chi phí phải trả ngắn hạn	87.630.267.369	40.959.669.966	(2.525.951.912)	126.063.985.423
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	10.755.229.352	-	(10.580.229.350)	175.000.002
Phải trả ngắn hạn khác	235.757.857.589	2.146.900.000	300.000.003	238.204.757.592
Vay ngắn hạn	1.154.228.300.752	-	598.356.595.251	1.752.584.896.003
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(2.238.221.557)	2.238.221.557	-	-
Nợ phải trả dài hạn				
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	30.758.000.473	(1.918.289.005)	-	28.839.711.468
Vay chuyển đổi	598.656.595.251	-	(598.656.595.251)	-
Dự phòng phải trả dài hạn	-	2.009.587.500	-	2.009.587.500
Vốn chủ sở hữu				
Thặng dư vốn cổ phần	67.347.876.763	(15.549.033.915)	-	51.798.842.848
Cổ phiếu quỹ	(420.631.294)	64.164.006	-	(356.467.288)
Quỹ đầu tư phát triển	17.170.504.129	405.493	-	17.170.909.622
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (lỗ lũy kế)	236.701.053.629	(391.342.335.770)	-	(154.641.282.141)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	110.576.438.030	(3.453.337.040)	-	107.123.100.990
Nguồn kinh phí	-	31.735.254	-	31.735.254

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. ĐIỀU CHỈNH SAI SỐT CỦA NĂM TRƯỚC VÀ PHÂN LOẠI LẠI DỮ LIỆU TƯƠNG ƯNG (tiếp theo)

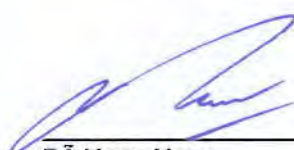
	Số liệu được trình bày trước đây	Ảnh hưởng của điều chỉnh hoặc phân loại lại		Số liệu trình bày lại
		Điều chỉnh hồi tố	Phân loại lại	
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất				
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.752.987.675.611	-	13.755.581.079	2.766.743.256.690
Các khoản giảm trừ doanh thu	(1.148.154.482)	-	-	(1.148.154.482)
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(2.406.340.133.166)	(92.960.367.603)	(13.755.581.079)	(2.513.056.081.848)
Doanh thu hoạt động tài chính	27.841.772.799	13.250.599.095	14.219.590.939	55.311.962.833
Chi phí tài chính	(70.501.881.666)	(39.794.769.677)	(140.004.032.018)	(250.300.683.361)
Phần lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	(2.349.097.046)	(505.643.529)	-	(2.854.740.575)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(109.406.520.106)	(177.755.794.728)	-	(287.162.314.834)
Thu nhập khác	104.206.274.787	-	125.784.441.079	229.990.715.866
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(637.871.721)	(5.311.847.733)	-	(5.949.719.454)
Lỗ cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.504	(2.514)	-	(1.010)
Lỗ suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.151	(2.161)	-	(1.010)
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất				
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận (lỗ) trước thuế	240.736.307.203	(297.765.976.441)	-	(57.029.669.238)
Các khoản dự phòng	40.338.573.543	82.943.294.925	-	123.281.868.468
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	(13.250.599.095)	-	(13.250.599.095)
Lãi từ hoạt động đầu tư	(18.401.415.066)	505.643.529	-	(17.895.771.537)
Chi phí lãi vay	181.737.706.065	39.794.769.677	(6.570.932.968)	214.961.542.774
Tăng các khoản phải thu	(335.887.722.659)	94.812.499.803	-	(241.075.222.856)
Giảm hàng tồn kho	(157.394.286.818)	92.960.367.602	-	(64.433.919.216)
Giảm các khoản phải trả	(27.349.664.491)	-	6.877.782.968	(20.471.881.523)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	400.268.400.000	-	6.436.768.619	406.705.168.619
Tiền thu từ đi vay	2.074.971.133.423	-	(6.743.618.619)	2.068.227.514.804

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Ngày 16 tháng 3 năm 2017, Đại hội đồng Cổ đông đã thông qua Tờ trình của HĐQT số 15/2017/TT-HĐQT-TTF ngày 15 tháng 2 năm 2017 về việc phê duyệt Ông Võ Trường Thành, nguyên là Chủ tịch HĐQT và Tổng Giám đốc, và Ông Võ Diệp Văn Tuấn, nguyên là Thành viên HĐQT và Phó Tổng Giám đốc, chuyển giao toàn bộ quyền sở hữu tài sản của các cá nhân này cho Nhóm Công ty để khắc phục một phần tổn thất xảy ra trong các năm mà Nhóm Công ty hoạt động dưới sự quản lý điều hành của những cá nhân này.

Ngoài sự kiện nêu trên và các sự kiện được nêu tại Thuyết minh số 2.2 và 6, không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất.


Đỗ Ngọc Nam
Người lập


Nguyễn Tấn Thụ
Kế toán trưởng


Vũ Tuyết Hằng
Tổng Giám đốc



Ngày 22 tháng 3 năm 2017